

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG

Địa chỉ: Số 04, Đình Tiên Hoàng, Phường Nghĩa Tân - Gia Nghĩa – Đắk Nông

Điện thoại: 02613.548.799 – Fax: 02613 548 799



BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

BÁO CÁO BAO GỒM:

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024;
2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024;
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo PP trực tiếp năm 2024;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2024;
5. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản năm 2024;
6. Bảng tính khấu hao TSCĐ năm 2024;
7. Bảng phân bổ chi phí CCDC, chi phí trả trước năm 2024.
8. Bảng tính khấu hao TSCĐ công trình nước sạch năm 2024;

Đắk Nông, tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

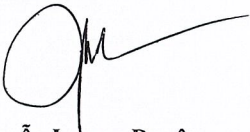
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		49.956.476.712	46.955.597.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.919.563.410	22.691.181.953
1. Tiền mặt	111		36.919.563.410	22.691.181.953
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.473.018.346	23.952.530.205
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		7.883.436.626	22.471.302.389
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.466.997.975	42.660.273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.132.816.645	1.450.774.843
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(10.232.900)	(12.207.300)
IV. Hàng tồn kho	140		332.592.611	138.815.157
1. Hàng tồn kho	141		332.592.611	138.815.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		231.302.345	173.069.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32.144.422	18.078.900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.798.296	123.435.983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		98.359.627	31.554.978
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		2.852.657.378.843	2.831.547.251.669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.806.744.067.296	2.789.370.268.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.806.744.067.296	2.789.370.268.453
- Nguyên giá	222		2.835.721.113.300	2.814.487.706.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.977.046.004)	(25.117.437.847)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.000.000)	(50.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.278.174.638	41.325.667.392
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.278.174.638	41.325.667.392
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		635.136.909	851.315.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		635.136.909	851.315.824
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.902.613.855.555	2.878.502.848.845
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		25.891.904.900	33.536.511.309
I. Nợ ngắn hạn	310		25.000.706.275	32.645.312.684
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.681.895.369	22.618.028.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	60.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		10.875.470	21.575.457
4. Phải trả người lao động	314		3.961.706.540	5.129.583.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		614.776.434	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.904.261.521	2.464.055.681
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.565.983.150	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.261.207.791	2.412.010.102
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		891.198.625	891.198.625
1. Phải trả người bán dài hạn	331		781.620.000	781.620.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		109.578.625	109.578.625
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.876.721.950.655	2.844.966.337.536
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.788.193.881.037	2.762.640.750.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.738.509.180.112	2.723.159.784.112
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2.738.509.180.112	2.723.159.784.112
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.213.638.523	1.213.638.523
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(983.240.598)	4.683.870.283
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A		4.683.870.283	7.055.632.946
- LNST chưa phân kỳ này	421B		(5.667.110.881)	(2.371.762.663)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		49.454.303.000	33.583.458.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.528.069.618	82.325.586.618
1. Nguồn kinh phí	431		(322.709.582)	(322.709.582)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		88.850.779.200	82.648.296.200
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.902.613.855.555	2.878.502.848.845

Người lập biểu



Nguyễn Lương Duyên

Kế toán trưởng

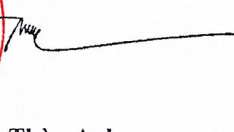


Bùi Thị Loan



Đắk Nông, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Thừa Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		25.291.682.003	38.931.971.916
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.291.682.003	38.931.971.916
4. Giá vốn hàng bán	11		28.979.527.594	16.394.308.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3.687.845.591)	22.537.663.514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		20.999.109	10.049.114
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.991.854.971	2.059.548.052
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(5.658.701.453)	20.488.164.576
11. Thu nhập khác	31		2.731	-
12. Chi phí khác	32		8.412.159	17.559.183
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.409.428)	(17.559.183)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.667.110.881)	20.470.605.393
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5.667.110.881)	20.470.605.393
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Lương Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Loan

Đắk Nông ngày 19 tháng 7 năm 2024



Giám đốc

Nguyễn Thừa Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ 6 tháng đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		36.845.155.609	376.453.314
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		8.094.730.461	5.090.853.361
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		10.247.254.657	10.034.738.400
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.799.501.997	3.051.172.139
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		9.005.961.031	5.786.598.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.296.711.457	(17.484.564.322)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		68.330.000	13.477.963
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.330.000)	(13.477.963)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.228.381.457	(17.498.042.285)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.691.181.953	21.513.672.585
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		36.919.563.410	4.015.630.300

Người lập biểu

Nguyễn Lương Duyên

Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan



Đắk Nông, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Giám đốc

Nguyễn Thừa Anh

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2024 đến ngày: 30/06/2024

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	463.448.821		349.269.381	301.781.601	510.936.601	
11101	Tiền mặt Việt Nam - Văn phòng công ty	398.920.934		322.295.223	245.934.827	475.281.330	
11110	Tiền mặt Việt Nam - Ban quản lý dự án	60.776.677		25.878.594	51.000.000	35.655.271	
11111	Tiền mặt Việt Nam - Xí nghiệp XD&DV	3.751.210		1.095.564	4.846.774		
112	Tiền gửi ngân hàng	22.227.733.132		48.426.209.157	34.245.315.480	36.408.626.809	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	22.227.733.132		48.426.209.157	34.245.315.480	36.408.626.809	
112101	Tiền VND gửi ngân hàng công thương	12.639.410.592		28.605.712.654	21.908.760.203	19.336.363.043	
112113	Tiền VND gửi ngân hàng - Tài kho bạc nhà nước	54.682.638		25.878.594	35.977.947	44.583.285	
112114	Tiền VND gửi ngân hàng - Ban quản lý dự án	390.173.009		63.585.195	285.703.411	168.054.793	
112116	Tiền VND gửi ngân hàng - Vietcombank CN Đắk Nông	2.736.005.681		10.276.755.462	5.130.123.852	7.882.637.291	
112123	Tiền VND gửi ngân hàng - Agribank CN Đắk Nông	6.407.243.239		9.453.276.461	6.883.531.303	8.976.988.397	
112124	Tiền VND gửi ngân hàng - Xí nghiệp XD&DV-Vietin	217.973		1.000.791	1.218.764		
131	Phải thu khách hàng	22.471.302.389	60.000	25.448.732.737	40.036.538.500	7.883.436.626	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	123.435.983		134.045.047	156.682.734	100.798.296	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	123.435.983		134.045.047	156.682.734	100.798.296	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	123.435.983		134.045.047	156.682.734	100.798.296	
136	Phải thu nội bộ			13.316.640	13.316.640		
1368	Phải thu nội bộ khác			13.316.640	13.316.640		
136803	Phải thu nội bộ - BQLDA			13.316.640	13.316.640		
138	Phải thu khác	1.450.591.243		3.627.678.689	2.946.453.287	2.131.816.645	
1388	Phải thu khác	1.450.591.243		3.627.678.689	2.946.453.287	2.131.816.645	
13881	Phải thu ngân hàng khác	1.450.591.243		3.627.678.689	2.946.453.287	2.131.816.645	
141	Tạm ứng			60.935.850	59.935.850	1.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	136.115.157		777.730.408	584.552.954	329.292.611	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao đúng)	24.893.533		56.996.570	35.154.949	46.735.154	
1521C1	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao đúng)	1.564.000				1.564.000	
1521DGL	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao đúng)			3.512.503	3.512.503		
1521DM	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao đúng)			6.934.031		6.934.031	
1521DRL	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao đúng)			10.029.360	10.029.360		
1521DGN	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao đúng)			5.582.560	5.582.560		
1521KRN	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao đúng)	1.471.033		1.770.186	3.057.986	183.233	
1521TD	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao đúng)	21.766.500		21.049.340	12.972.540	29.845.300	
1523	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	90.000		8.118.590		8.208.590	
1523C1	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	2.946.393		106.130.654	106.776.905	2.300.142	
1523DGL	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			12.686.044	12.686.044		
1523DM	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			13.153.290	13.153.290		
1523DRL	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			16.374.459	16.374.459		
1523DRL	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			10.051.293	10.051.293		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯỚI KỲ		PHÁT SINH		DƯỚI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1523DS	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	2.946.393		9.508.677	12.455.070		
1523GN	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			4.852.633	4.852.633		
1523KRN	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			22.375.928	20.075.786	2.300.142	
1523TD	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			17.128.330	17.128.330		
1525	Nhiên liệu (xăng xe công tác)			59.239.720	60.481.620		
1527	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ Lý Nước sinh hoạt	1.241.900		201.240.576	139.688.686	162.399.601	
1527DBS	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Đắk Buk So - TD	5.137.667				5.137.667	
1527DH	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Đắk Ha - DGL	2.313.235		8.398.500	3.638.245	7.073.490	
1527DK	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Đắk Ha - DGL			1.930.500		1.930.500	
1527DR	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Thôn Đoàn Kết - CJ	403.852		3.303.926	1.376.178	2.331.600	
1527NA	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Đắk Drô - KRN	42.963		4.175.815	1.498.918	2.719.860	
1527ND	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Nam Đà (Thôn Nam Sơn) KRN	2.207.833		1.930.500	1.237.308	2.901.025	
1527NJ	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Nam Dong - CJ	5.819.027		8.656.040	7.949.467	6.525.600	
1527NN	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Nam Nung - KRN	6.171.944		43.987.350	28.620.719	21.538.575	
1527NTNA	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Nam Đà (Thôn Nam Trung) KRN			743.500	606.220	137.280	
1527NX	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Nam Xuân - KRN	1.570.296		4.138.000	3.060.106	2.648.190	
1527PLT	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Philote - TD	55.000		2.621.570	803.985	1.872.585	
1527QP	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Quảng Phú - KRN	17.263.870		17.626.620	20.899.460	13.991.030	
1527QS	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Quảng Sơn - DGL	54.330.068		80.371.500	64.576.439	70.125.129	
1527QT	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Quảng Trục - TD	1.330.056		2.490.500	1.532.501	2.288.055	
1527T1415	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Thôn 14&15 Đắk Wil - CJ			1.930.500		1.930.500	
1527T15DR	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Thôn 15 Đắk Đrông - CJ			1.930.500		1.930.500	
1527T2CN	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Thôn 2 Cư Krúa - CJ			1.930.500		1.930.500	
1527T3DW	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Thôn 3 Đắk Wil - CJ			2.931.755	1.152.420	3.192.255	
1527T6	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý Nước sinh hoạt ctr Thôn 6 - ĐM	1.412.920		1.930.500		1.930.500	
1527T9DW	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Thôn 9 Đắk Wil - CJ	2.788.980		4.421.000	2.736.720	4.473.260	
1527TA	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Thuận An - ĐM			1.930.500		1.930.500	
1527TKHU	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Tiểu khu 839-840 - CJ			20.475.500	20.996.442	1.930.500	
1527TS	Nguyên liệu, vật liệu - Xứ lý NSH ctr Tróc Sơn - CJ	4.058.420		12.682.714	13.203.656	3.537.478	
1528	Vật liệu khác	520.942					
1528_DM	Vật liệu khác	3.537.478					
1528_KRN	Vật liệu khác			7.792.786	7.792.786		
1528_TD	Vật liệu sửa chữa công trình	2.127.200		333.647.388	221.454.352	114.320.236	
1529	Vật liệu sửa chữa công trình nước sạch	2.127.200		16.864.917	14.865.363	4.126.754	
15291	Vật liệu sửa chữa công trình nước sạch - Cư Jút			7.584.306	7.584.306		
15291CJ	Vật liệu sửa chữa công trình nước sạch - Đắk Glong	250.000		4.114.735	2.874.221	1.490.514	
15291DGL	Vật liệu sửa chữa công trình nước sạch - Đắk R'lấp	1.529.200		1.179.636	2.708.836		
15291DRL	Vật liệu sửa chữa công trình nước sạch - Đắk Sông	348.000			348.000		
15291DS	Vật liệu sửa chữa công trình nước sạch - Tuy Đức			3.986.240	1.350.000	2.636.240	
15291TD	Vật liệu sửa chữa công trình thủy lợi			316.782.471	206.588.989	110.193.482	
15292	Vật liệu sửa chữa công trình thủy lợi - CJ			18.700.000		18.700.000	
15292CJ	Vật liệu sửa chữa công trình thủy lợi - DGL			90.895.532	41.360.000	49.535.532	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CÚT KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
15292DM	Vật liệu sửa chữa công trình thủy lợi - DM			67.951.659	67.951.659		
15292KRN	Vật liệu sửa chữa công trình thủy lợi - KRN			97.277.330	97.277.330		
15292TD	Vật liệu sửa chữa công trình thủy lợi - Tuy Đức			41.957.950		41.957.950	
153	Công cụ, dụng cụ	2.700.000		123.376.320	122.776.320	3.300.000	
161	Chi sự nghiệp	119.165.257.221		743.016.000	6.945.499.000	112.962.774.221	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	118.440.165.221		743.016.000	6.220.407.000	112.962.774.221	
161101	Chi sự nghiệp năm trước - CSN năm 2012 -2013	24.303.143.168				24.303.143.168	
161104	Chi sự nghiệp năm trước - VCH năm 2013 -2014	3.651.150.387				3.651.150.387	
161105	Chi sự nghiệp năm trước - VCH 2013	1.605.512.528				1.605.512.528	
161106	Chi sự nghiệp năm trước -hè thu 2014	7.363.904.818				7.363.904.818	
161108	Chi sự nghiệp năm trước -VCH DX 2014-2015	10.525.809.643				10.525.809.643	
161109	Chi sự nghiệp năm trước -VCH Hè Thu 2015	14.929.975.412				14.929.975.412	
161110	Chi sự nghiệp năm trước -VCH DX 15-16	13.754.389.549				13.754.389.549	
161111	Chi sự nghiệp năm trước -VCH DX Hè thu 16	17.100.940.089				17.100.940.089	
161113	Chi sự nghiệp năm trước - Hổ số 2 Đắk Ngo Tuy Đức	1.805.188				1.805.188	
161114	Chi sự nghiệp năm trước - Hổ số 4- Đắk Ngo Tuy Đức	122.667.273				122.667.273	
161115	Chi sự nghiệp năm trước - VCH DX 2017-2018	11.400.857.000				11.400.857.000	
161116	Chi sự nghiệp năm trước - DPNSTW 15 ty	4.606.923.000				4.606.923.000	
161119	Chi sự nghiệp năm trước -Nguồn 30 ty	9.073.087.166		743.016.000	6.220.407.000	3.595.696.166	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	725.092.000			725.092.000		
161229	Chi sự nghiệp năm nay - Nguồn 30 ty	725.092.000			725.092.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	2.814.487.706.300		21.233.407.000		2.835.721.113.300	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.804.374.741.044		21.165.407.000		2.825.540.148.044	
2112	Máy móc, thiết bị	8.994.965.256		68.000.000		9.062.965.256	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.118.000.000				1.118.000.000	
213	Tài sản cố định vô hình	50.000.000				50.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	50.000.000				50.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		25.167.437.847		3.859.608.157		29.027.046.004
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		25.117.437.847		3.859.608.157		28.977.046.004
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		15.464.017.823		3.735.375.968		19.199.393.791
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		8.535.420.024		124.232.189		8.659.652.213
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		1.118.000.000				1.118.000.000
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		50.000.000				50.000.000
21435	Khấu hao Chương trình PM (PM VP điện tử)		50.000.000				50.000.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản		12.207.300	5.885.600	3.911.200		10.232.900
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		12.207.300	5.885.600	3.911.200		10.232.900
241	Xây dựng cơ bản dở dang	41.325.667.392		4.904.966.580	952.459.334	45.278.174.638	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	41.325.667.392		4.904.966.580	952.459.334	45.278.174.638	
241232	XDCB dở dang: Hổ số 2, Đắk Piao, DGL	7.087.298.186		15.372.407	3.190.003	7.099.480.590	
241233	XDCB dở dang: Hổ số 3, Đắk Piao, DGL	7.231.128.217		8.289.467	4.056.445	7.235.361.239	
241234	XDCB dở dang: Hổ Thôn 3B, Quảng Sơn, DGL	3.154.654.664			924.748.000	2.229.906.664	
241235	XDCB dở dang: Hổ Thôn 2, Quảng Tín, DRL	5.931.793.684				5.931.793.684	
241236	XDCB dở dang: Hổ Đắk Ngo, Đắk Ngo, TB	5.522.831.673		2.308.238.073	3.705.799	7.827.363.947	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	ĐU ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CÚI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
241237	XDCB dở dang: Hộ Thôn 2, Quảng Tâm, TD	5.530.803.240		5.532.401	2.664.765	5.533.670.876	
241238	XDCB dở dang: Hộ Ea TLing, TT Ea TLing, CI	6.410.991.728		2.049.930.232	14.094.322	8.446.827.638	
241239	XDCB dở dang: Công trình CNTT trung tâm xã Đắk Rlă, Đắk Mil	218.722.000		273.117.000		491.839.000	
241240	XDCB dở dang: Công trình CNTT xã Nam Dong, huyện CI	237.444.000		244.487.000		481.931.000	
242	Chi phí trả trước	869.394.724		181.940.588	384.053.981	667.281.331	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	18.078.900		46.089.400	32.023.878	32.144.422	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	851.315.824		135.851.188	352.030.103	635.136.909	
331	Phải trả cho người bán	42.660.273		25.882.911.769	7.522.441.265	2.466.997.975	7.463.515.369
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	42.660.273		25.882.911.769	7.522.441.265	2.466.997.975	6.681.895.369
331102	Phải trả cho người bán ngắn hạn hoạt động SXKD chính	42.660.273		25.882.911.769	7.522.441.265	2.466.997.975	6.681.895.369
3312	Phải trả người bán dài hạn		781.620.000				781.620.000
331201	Phải trả người bán dài hạn- sản xuất kinh doanh chính		781.620.000				781.620.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31.554.978		589.372.658	511.868.022	98.359.627	10.875.470
3331	Thuế GTGT phải nộp			156.690.067	156.690.067		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.554.978				31.554.978	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		3.310.487	259.819.516	189.704.380	66.804.649	
3336	Thuế tài nguyên		8.959.050	71.017.120	72.933.540		10.875.470
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			65.223.563	65.223.563		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		9.305.920	36.622.392	27.316.472		
33392	Các khoản phí, lệ phí		9.305.920	36.622.392	27.316.472		
334	Phải trả người lao động		5.129.583.273	11.177.028.901	10.009.152.168		3.961.706.540
3341	Phải trả công nhân viên		5.129.583.273	11.164.568.746	9.996.692.013		3.961.706.540
33411	Các khoản phải trả người lao động		4.779.138.379	10.149.666.365	9.097.656.783		3.727.128.797
334111	Các khoản phải trả người lao động - Thủy lợi		4.751.354.864	9.864.855.047	8.830.515.268		3.717.015.085
3341111	Phải trả cán bộ công nhân viên - Ăn giữa ca - TL		25.333.669	680.150.750	654.817.081		
3341111	Phải trả cán bộ công nhân viên - Ăn giữa ca - TL		15.347.056	413.473.197	398.126.141		
3341111	Phải trả công nhân viên - hỗ trợ đi lại nội tỉnh		29.473.333	29.473.333			
3341111	Phải trả công nhân viên - Các khoản phải trả NLĐ khác - TL		39.400.542	273.683.796	234.283.254		
3341111	Phải trả công nhân viên - Tiền lương làm thêm giờ - TL		4.641.800.264	8.468.073.971	7.543.288.792		3.717.015.085
3341111	Phải trả công nhân viên - Tiền lương tháng - TL		27.783.515	284.811.318	267.141.515		10.113.712
334112	Các khoản phải trả người lao động - nước sạch		648.888	11.865.100	11.216.212		
334112	Phải trả cán bộ công nhân viên - Ăn giữa ca NS		533.335	10.370.086	9.836.751		
334112	Phải trả cán bộ công nhân viên - hỗ trợ đi lại - NS		13.513.712	57.275.000	53.875.000		10.113.712
334112	Phải trả cán bộ công nhân viên - Các khoản phải trả khác - NS		13.087.580	98.970.767	85.883.187		
334112	Phải trả công nhân viên - Tiền lương tháng - NS			106.330.365	106.330.365		
334112	Phải trả công nhân viên - Tiền lương làm thêm giờ - NS		272.707.177	734.695.268	682.488.602		220.500.511
33412	Các khoản phải trả VCQL		486.666	15.295.268	14.808.602		
33412	Phải trả cán bộ công nhân viên - Ăn giữa ca VCQL		272.220.511	719.400.000	667.680.000		220.500.511
33412	Phải trả cán bộ công nhân viên - Lương VCQL		74.021.864	239.630.682	179.686.050		14.077.232
33413	Các khoản phải trả BQLDA			10.827.295	10.827.295		
33413	Phải trả cán bộ công nhân viên - Ăn giữa ca BQLDA		10.690.000	16.710.512	7.820.512		1.800.000
33413	Phải trả công nhân viên - các khoản khác BQLDA		6.416.640	6.416.640	6.484.000		6.484.000
33413	Phải trả công nhân viên - Tiền lương làm thêm giờ BQLDA						
33413	Phải trả công nhân viên - Tiền lương tháng - BQLDA		56.915.224	205.676.235	154.554.243		5.793.232

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯỞNG KỲ		PHÁT SINH		DƯỚI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33414	Các khoản phải trả XN						
33414_ANCA_XN	Phải trả công nhân viên - Ân giữa ca - XN		3.715.853	40.576.431	36.860.578		
33414_LUONG_XN	Phải trả công nhân viên - Tiền lương tháng - XN		189.259	2.582.038	2.392.779		
3348	Phải trả người lao động khác - Lao động thời vụ		3.526.594	37.994.393	34.467.799		
335	Chi phí phải trả			12.460.155	12.460.155		
3358	Chi phí phải trả khác				614.776.434		614.776.434
338	Phải trả, phải nộp khác				614.776.434		614.776.434
3382	Kinh phí công đoàn	183.600	825.728.831	2.347.761.845	2.834.566.785		1.312.350.171
3383	Bảo hiểm xã hội	10.800		71.894.006	144.187.414		72.282.608
3383_1	Bảo hiểm xã hội: HT, ODTs	172.800	52.762.274	1.540.645.621	1.838.389.816		350.333.669
3383_2	Bảo hiểm xã hội: TNLĐ- BNN	172.800		1.540.645.621	1.838.389.816		297.571.395
3384	Bảo hiểm y tế		52.762.274				52.762.274
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			273.032.517	325.545.156		52.512.639
3388	Phải trả, phải nộp khác			120.848.490	144.187.420		23.338.930
344	Nhận ký quỹ, ký cược		772.966.557	341.341.211	382.256.979		813.882.325
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.638.326.850	733.034.000	1.686.618.500		2.591.911.350
3441_CDVD	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Cầu Đường Việt Đức (6000235940)		1.638.326.850	733.034.000	1.686.618.500		2.591.911.350
3441_HATHANH	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Công ty TNHH Hà Thành				91.056.500		91.056.500
3441_HKTL	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Hàng Không Thăng Long		49.688.000	49.688.000			275.000
3441_HLAM	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Hoàng Lâm Đắk Nông		275.000				94.859.000
3441_HN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Hoàng Ngọc		94.859.000				1.554.000
3441_HPT	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Hoàng Phú Thành		1.554.000				
3441_HSV	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Công ty TNHH TM DV Hoa Sen Vàng		29.519.000	104.567.000	201.475.000		126.427.000
3441_KHP	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Kim Hằng Phát (3702366988)		24.000				24.000
3441_LH	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Long Hưng		253.552.000	303.024.000	309.456.000		8.460.000
3441_LN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Điện Nam Nguyễn		8.300.000				259.984.000
3441_NT	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Nhân Thủy						8.300.000
3441_POK	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Phúc Gia Khang		6.006.000	6.006.000	2.000		2.000
3441_PHS	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Phú Sơn						
3441_QD	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Quang Dũng (6400405876)				283.380.000		283.380.000
3441_QM	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Quang Mạnh			26.577.000	53.154.000		26.577.000
3441_SHT	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- SHT		276.546.850				276.546.850
3441_STV	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- CN Sinh Thái Việt		7.143.000	7.143.000			
3441_TDA	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Thành Đạt						9.113.000
3441_THH	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Thịnh Hưng				90.278.000		90.278.000
3441_TM	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Tiền Minh				224.832.000		224.832.000
3441_TPHU	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Trần Phú		20.571.000	20.571.000			
3441_TPO	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Tân Phú Quang (6400387680)		57.921.000		240.761.000		298.682.000
3441_TQ	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- T&Q				10.027.000		10.027.000
3441_TT48	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- T&T 48 (6400438938)		624.551.000		46.850.000		671.401.000
3441_TTCSTTL	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Trung tâm chính sách - KT TL						
3441_TVCCGN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Tư vấn CCGN		27.905.000	32.962.000	90.887.000		57.925.000
3441_VG	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Vu Gia		36.000.000	63.905.000	36.000.000		
			45.567.000	36.000.000			45.567.000

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯỚI KỶ		PHÁT SINH		DƯỚI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3441_VHM	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Việt Hải Minh		6.641.000				6.641.000
3441_XTDN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Xuân Trường Đắc Nông		82.589.000	82.589.000			
3441_DN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Đại Nài		2.000	2.000			
352	Dự phòng phải trả			24.391.850	8.590.375.000		8.565.983.150
3524	Dự phòng phải trả khác(SC TSCD)			24.391.850	8.590.375.000		8.565.983.150
3524_SCTX	Dự phòng phải trả bảo trì hàng năm: Sửa chữa thường xuyên			24.391.850	8.590.375.000		8.565.983.150
353	Quý khen thưởng, phúc lợi			24.391.850	8.590.375.000		8.565.983.150
3531	Quý khen thưởng		2.412.010.102	1.383.602.311	232.800.000		1.261.207.791
35311	Quý khen thưởng DN		2.412.010.102	1.150.802.311			1.261.207.791
35312	Quý khen thưởng Viên Chức QLDN		2.149.848.815	1.029.893.657			1.119.955.158
3532	Quý phúc lợi		262.161.287	120.908.654			141.252.633
356	Quý phát triển khoa học và công nghệ		109.578.625	232.800.000			
3561	Quý phát triển khoa học và công nghệ		109.578.625				109.578.625
411	Nguồn vốn kinh doanh		2.723.159.784.112		15.349.396.000		2.738.509.180.112
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		2.723.159.784.112		15.349.396.000		2.738.509.180.112
41111	Nguồn vốn kinh doanh cố định		2.719.159.784.112		15.349.396.000		2.734.509.180.112
41112	Nguồn vốn kinh doanh lưu động		4.000.000.000				4.000.000.000
414	Quý đầu tư phát triển		1.213.638.523				1.213.638.523
421	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	7.127.410.951	11.811.281.234	22.039.016.207	16.371.905.326	12.794.521.832	11.811.281.234
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	649.293.886	7.704.926.832	6.478.117.065	4.106.354.402	7.127.410.951	11.811.281.234
4211_NS	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước nước sạch + khác	649.293.886		6.478.117.065			
4211_TL	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước thủy lợi						
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	6.478.117.065	7.704.926.832		4.106.354.402		11.811.281.234
4212_NS	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (NS + Khác)		4.106.354.402	15.560.899.142	12.265.550.924	5.667.110.881	
4212_TL	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (TL)	6.478.117.065		3.357.564.405	6.490.706.746	3.344.974.724	
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.106.354.402	12.203.334.737	5.774.844.178	2.322.136.157	
44105	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản-Kiến cơ kãnh nhánh- HTTB Đắc Rền		33.583.458.000	992.588.000	16.863.433.000		49.454.303.000
44106	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản-TB Ea Pô		1.630.000.000				1.630.000.000
44115	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản- Hồ Đắc Xá		1.720.000.000				1.720.000.000
44118	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Kê Đắc Năng (GD2)			216.528.000	216.528.000		
44120	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ số 3, Đắc Pao, ĐGL		5.955.228.000	187.868.000	187.868.000		
44121	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ thôn 3B, Quảng Sơn, ĐGL		1.708.734.000		521.143.000		7.252.272.000
44122	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ thôn 2, Quảng Tín, ĐRL		5.643.795.000		295.788.000		2.229.877.000
44123	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ Đắc Ngao, Tuy Đức		4.298.237.000	588.192.000			5.939.583.000
44124	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ Ea TLing, Cư Jút		3.362.686.000		4.118.837.000		7.828.882.000
44125	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ Thôn 2, Quảng Tâm, TĐ		3.016.320.000		5.895.430.000		9.258.116.000
44126	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ Số 2, Đắc Pao, ĐGL		5.792.292.000		2.532.639.000		5.548.959.000
44127	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - CT CNTT trung tâm xã Đắc Rĩa		218.722.000		1.315.672.000		7.107.964.000
44128	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - CT CNTT xã Nam Dong, CJ		237.444.000		254.002.000		472.724.000
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		118.842.547.639	7.329.501.000	228.482.000		465.926.000
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		117.715.529.639	6.202.483.000	1.127.018.000		112.640.064.639
461102	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- NS 2011+2012+2013		24.328.315.010		1.127.018.000		112.640.064.639
461105	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn Chồng hạn 2012- 2013		12.257.950				24.328.315.010
							12.257.950

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯỚI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
461106	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn Chống hạn hè thu 2013		1.705.265.000				1.705.265.000
461107	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn Dự phòng 2013		20.777.000				20.777.000
461108	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH Hè Thu 2015		14.954.292.200				14.954.292.200
461109	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH DX 2014-2015		10.539.403.000				10.539.403.000
461110	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH 2013-2014		3.508.741.000				3.508.741.000
461112	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-hè thu 2014		7.355.763.000				7.355.763.000
461113	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-DX 15-16		13.727.403.000				13.727.403.000
461114	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-hè thu 2016		16.902.568.479				16.902.568.479
461118	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Kinh phí chống hạn DX 17 -18		11.082.598.000				11.082.598.000
461119	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- DPNSTU 15 tỷ		4.906.964.000				4.906.964.000
461122	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Nguồn 30 tỷ		8.671.182.000	6.202.483.000	1.127.018.000		3.595.717.000
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		1.127.018.000	1.127.018.000			
461227	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD		1.127.018.000	1.127.018.000			
466	Nguồn thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.648.296.200				88.850.779.200
511	Doanh thu cung cấp dịch vụ			25.291.828.670	6.202.483.000		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ Thủy lợi			3.157.215.061	25.291.828.670		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ Thủy lợi			23.410.128	3.157.215.061		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ Nước sinh hoạt TTNT			3.133.804.933	3.133.804.933		
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá			22.134.613.609	22.134.613.609		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			20.999.109	20.999.109		
515_10	Lãi tiền gửi ngân hàng Ban quản lý dự án			268.555	268.555		
515_12	Lãi tiền gửi ngân hàng Vietin bank- văn phòng công ty			11.050.154	11.050.154		
515_15	Lãi tiền gửi ngân hàng Ngoại thương CN Đắk Nông			4.574.409	4.574.409		
515_22	Lãi tiền gửi ngân hàng Agribank - Văn Phòng			5.105.200	5.105.200		
515_23	Lãi tiền gửi ngân hàng - Xi nghiệp XD&DV			791	791		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1.753.596.198	1.753.596.198		
621_NS	Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính- NSTT			1.753.596.198	1.753.596.198		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			10.676.557.452	10.676.557.452		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp SX chính			10.129.693.360	10.129.693.360		
622101	CP NCTT SX chính- Chi Lương + các khoản trích theo lương			9.385.483.799	9.385.483.799		
622102	CP NCTT SX chính- Chi ăn giữa ca			346.083.420	346.083.420		
622104	CP NCTT SX chính- Chi phí hỗ trợ đi lại nội tỉnh			398.126.141	398.126.141		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp SX - CT Nước SHNT			546.864.092	546.864.092		
622201	CP NCTT SX chính - NS- Chi lương + các khoản trích theo lương			214.819.874	214.819.874		
622202	CP NCTT SX chính - NS - Chi ăn giữa ca			322.207.467	322.207.467		
622203	CP NCTT SX chính - NS - Chi hỗ trợ đi lại nội tỉnh			9.836.751	9.836.751		
627	Chi phí sản xuất chung			16.549.874.198	16.549.874.198		
6274	Chi phí khấu hao TSCD			3.938.294.587	3.938.294.587		
6274_NS	Chi phí khấu hao TSCD			3.619.072.382	3.619.072.382		
6274_TL	Chi phí khấu hao TSCD			319.222.205	319.222.205		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			376.473.094	376.473.094		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài-CT Nước SHNT			376.473.094	376.473.094		
62772_NS	Chi phí dịch vụ mua ngoài-CT Nước SHNT (Sửa chữa công trình)			376.473.094	376.473.094		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6278	Chi phí bằng tiền khác			12.235.106.517	12.235.106.517		
627801	Chi phí bằng tiền khác - CP SUA CHUA			8.590.375.000	8.590.375.000		
627801_SCTX	Chi phí bằng tiền khác - CHI PHÍ SỬA CHỮA THUƠNG XUYEN (TMBT<1tỷ)			8.590.375.000	8.590.375.000		
627802	Chi phí bằng tiền khác - CP Điện năng bơm tưới			2.789.715.721	2.789.715.721		
627803	Chi phí bằng tiền khác - CP SX chung tại chi nhánh			607.724.244	607.724.244		
627803_CHONGHAN	Chi phí bằng tiền khác - CP CHONG HAN			116.961.762	116.961.762		
627803_CPBĐ	Chi phí bằng tiền khác - BD, SC TBVH, TBOM			36.844.449	36.844.449		
627803_CPBH	Chi phí bằng tiền khác - Chi phí bảo hộ			96.930.000	96.930.000		
627803_CPPD	Chi phí bằng tiền khác - Phát dọn (NVL, sửa máy,...)			120.608.075	120.608.075		
627803_KHAC	Chi phí bằng tiền khác - CP SX chung tại chi nhánh			37.735.483	37.735.483		
627803_SCCTTL	Chi phí bằng tiền khác - CP SỬA CHỮA CTTL			198.644.475	198.644.475		
627805	Chi phí bằng tiền khác - Phí DVBMTR, Thuế Tài nguyên- NUOC SHNT			100.558.280	100.558.280		
627806	Chi phí bằng tiền khác (VPP, NC QLKH, Vận Hành,...)- NUOC SHNT			146.733.272	146.733.272		
632	Giá vốn hàng bán			28.979.527.594	28.979.527.594		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.003.827.778	2.003.827.778		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			866.512.693	866.512.693		
642101	Chi phí Lương VCQL, các khoản trích theo lương (BHXH, KPCĐ)			739.378.500	739.378.500		
642102	Chi phí Phụ cấp Đẳng, HCCB			37.344.702	37.344.702		
642103	Chi phí Phép năm			46.360.000	46.360.000		
642104	Chi phí Điện thoại NV Quản lý			28.620.889	28.620.889		
642105	Chi phí Ăn giữa ca VCQL			14.808.602	14.808.602		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng (VPP, đồ dùng VP)			263.635.424	263.635.424		
6423_NS	Chi phí đồ dùng văn phòng (VPP, đồ dùng VP)			12.399.629	12.399.629		
6423_TL	Chi phí đồ dùng văn phòng (VPP, đồ dùng VP)			251.235.795	251.235.795		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			112.584.449	112.584.449		
6425	Chi phí thuê, phí và lệ phí			81.139.364	81.139.364		
64251	Chi phí thuê, phí và lệ phí (phí công chứng)			328.000	328.000		
64251_TL	Chi phí thuê, phí và lệ phí (phí công chứng)			328.000	328.000		
64252	Chi phí thuê, phí và lệ phí (phí cầu đường)			3.587.801	3.587.801		
64252_NS	Chi phí thuê, phí và lệ phí (phí cầu đường)			31.481	31.481		
64252_TL	Chi phí thuê, phí và lệ phí (phí cầu đường)			3.556.320	3.556.320		
64253	Chi phí thuê, phí và lệ phí			77.223.563	77.223.563		
6426_NS	Chi phí dự phòng DP phải thu khó đòi _ Nước sạch			3.911.200	3.911.200		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			161.701.947	161.701.947		
64271	Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện thoại)			1.552.441	1.552.441		
64272	Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện)			41.904.985	41.904.985		
64273	Chi phí dịch vụ mua ngoài (nước)			15.641.348	15.641.348		
64274	Chi phí dịch vụ mua ngoài (internet)			17.506.716	17.506.716		
64275	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (photo, gửi công văn, rửa xe)			4.096.457	4.096.457		
64275_TL	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (photo, gửi công văn, rửa xe)			4.096.457	4.096.457		
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài (Phí kiểm toán)			81.000.000	81.000.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			514.342.701	514.342.701		
64281	Chi phí bằng tiền khác (chi com họp, tiếp khách, hội nghị)			84.845.232	84.845.232		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯỚI KỲ		PHÁT SINH		DƯỚI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
64282	Chi phí bằng tiền khác (công tác phí)			99.615.190	99.615.190		
64282_NS	Chi phí bằng tiền khác (công tác phí)			27.088.000	27.088.000		
64282_TL	Chi phí bằng tiền khác (công tác phí)			72.527.190	72.527.190		
64283	Chi phí bằng tiền khác (nhiên liệu xăng dầu)			55.379.264	55.379.264		
64283_NSH	Chi phí bằng tiền khác (nhiên liệu xăng dầu)			947.885	947.885		
64283_TL	Chi phí bằng tiền khác (nhiên liệu xăng dầu)			54.431.379	54.431.379		
64284	Chi phí bằng tiền khác (chi mua sách báo)			1.394.600	1.394.600		
64285	Chi phí bằng tiền khác			211.108.415	211.108.415		
6428501	Chi phí bằng tiền khác_CPTC (phí CK, rút tiền, QL TK)			9.570.807	9.570.807		
6428502	Chi phí bằng tiền khác			184.424.928	184.424.928		
6428502_TL	Chi phí bằng tiền khác (thủy lợi)			184.424.928	184.424.928		
6428503	Chi phí bằng tiền khác (sữa xe)			17.112.680	17.112.680		
64288	Chi phí bằng tiền khác (Chi phí quảng cáo giới thiệu cty)			62.000.000	62.000.000		
711	Thu nhập khác			2.731	2.731		
7113	Thu nhập khác			2.731	2.731		
811	Chi phí khác			8.412.159	8.412.159		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			8.412.159	8.412.159		
911	Xác định kết quả kinh doanh			36.767.228.583	36.767.228.583		

Người lập biểu

Nguyễn Lương Duyên

Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan

Giám đốc



Đã kiểm tra, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Nguyễn Thừa Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đắk Nông (Công ty) được thành lập và hoạt động theo Quyết định 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400204746 ngày 14/12/2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 15/12/2023.

Chủ sở hữu Công ty là UBND tỉnh Đắk Nông. Trụ sở chính Công ty đặt tại số 4, đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: **2.165.379.352.059 đồng** (Hai ngàn một trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn không trăm năm mươi chín đồng).

1.2. CÁC CHI NHÁNH, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

TT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh huyện Đắk Song	Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông
2	Chi nhánh huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông
3	Chi nhánh huyện Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông
4	Chi nhánh huyện Cư Jut	Thị trấn EaT-Ling, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông
5	Chi nhánh huyện Đắk Mil	Tổ dân phố 5, thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông
6	Chi nhánh huyện Đắk R'Lấp	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
7	Chi nhánh huyện Tuy Đức	Xã Đắk Buk Sor, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông
8	Chi nhánh thành phố Gia Nghĩa	Khu Hành chính Sùng Đức, tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
9	Ban quản lý dự án	Số 04, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
10	Xí nghiệp xây dựng và dịch vụ	Khu Hành chính Sùng Đức, tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. **KỲ KẾ TOÁN:** bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc ngày 30/06/2024

2.2. **ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:** Việt Nam đồng

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

4.2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các tài khoản này.

4.3. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Đối với các công trình nạo vét kênh mương sửa chữa, nâng cấp theo Quyết định phân giao của UBND tỉnh bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (nguồn hỗ trợ giá dịch vụ công ích thủy lợi) khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án nâng cấp công trình thủy lợi theo chi phí đã được tập hợp và quyết toán nguồn kinh phí theo Quyết định thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	6-10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản cố định vô hình (Phần mềm văn phòng điện tử)	6

Các tài sản cố định sau đây của đơn vị khai thác công trình thủy lợi không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích;

4.5. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống với các tài sản khác bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên 01 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 – 03 năm.

4.7. GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu cung ứng dịch vụ thủy lợi; doanh thu dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4.8. GHI NHẬN GIÁ VỐN

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ kế toán được tập hợp theo thực tế và ước tính dự phòng cho các kỳ kế toán sau của năm tài chính 2023.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng hóa bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

4.9. THUẾ

Thuế giá trị gia tăng:

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ, hoạt động tưới, tiêu nước, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh mương ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn cấp bù miễn thu thủy lợi phí hay nguồn hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi).

Đối với hoạt động tưới, tiêu, cấp nước, nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty không chịu thuế GTGT theo quy định của Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành luật thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế GTGT.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn là 5%.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế TNDN hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế TNDN.

Theo điều 8, chương 2, Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường:

Cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Cơ sở thực hiện xã hội hóa mới thành lập kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về thuế.

4.10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết, chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác các khoản nợ vay và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	510.936.601	463.448.821
Tiền gửi ngân hàng	36.408.626.809	22.227.733.132
TỔNG CỘNG	36.919.563.410	22.691.181.953

5.2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	30/06/2024	01/01/2024
a. Phải thu ngắn hạn	7.883.436.626	22.471.302.389
NSNN hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	7.747.210.998	22.406.978.389
Công ty CP sản xuất chế biến nông lâm sản được liệu Đắc Nông	23.410.128	-
Phải thu khách hàng từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt nông thôn	112.815.500	64.324.000
b. Trả trước người bán ngắn hạn	2.466.997.975	42.660.273
Công ty TNHH kiến trúc xây dựng Quang Dũng	261.862.000	-
Công ty TNHH T&T 48	329.623.000	-
Công ty TNHH xây dựng cầu đường Việt Đức	926.225.000	-
Công ty TNHH xây dựng Tân Phú Quang	100.265.000	-
Công ty TNHH Hoàng Phú Thành	762.188.000	-
Các khoản trả trước khác	86.834.975	42.660.273
TỔNG CỘNG	10.350.434.601	22.513.962.662
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.232.900)	(12.207.300)

5.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30/06/2024	01/01/2024
Phải thu khác	2.131.816.645	1.450.774.843
<i>Giá trị bị cắt giảm theo QĐ thanh tra tỉnh</i>	<i>600.000.002</i>	<i>650.000.002</i>
<i>Chi vượt Quỹ Phúc lợi</i>	<i>623.420.460</i>	<i>390.620.460</i>
<i>Thuế TNCN phải thu người lao động</i>	<i>1.461.456</i>	<i>2.170.340</i>
<i>Mai Văn Tú</i>	<i>30.953.595</i>	-
<i>Tiền nước sạch các chi nhánh</i>	<i>865.221.831</i>	<i>396.394.281</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>10.759.301</i>	<i>11.589.760</i>
Tạm ứng	1.000.000	-
TỔNG CỘNG	2.132.816.645	1.450.774.843

5.4. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	329.292.611	-	136.115.157	-
Thủy lợi	162.766.256	-	33.140.246	-
Nước sinh hoạt	166.526.355	-	102.974.911	-
Công cụ, dụng cụ	3.300.000	-	2.700.000	-
TỔNG CỘNG	332.592.611	-	138.815.157	-

5.5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ (*)	2.804.374.741.044	8.994.965.256	1.118.000.000	2.814.487.706.300
Mua trong kỳ	-	68.000.000	-	68.000.000
Quyết toán dự án hoàn thành	6.220.407.000	-	-	6.220.407.000
Tiếp nhận công trình nước sinh hoạt	14.945.000.000	-	-	14.945.000.000
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.825.540.148.044	9.062.965.256	1.118.000.000	2.835.721.113.300
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>5.389.655.798</i>	<i>7.199.240.778</i>	<i>1.118.000.000</i>	13.706.896.576
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	(15.464.017.823)	(8.535.420.024)	(1.118.000.000)	(25.117.437.847)
Khấu hao trong kỳ	(3.735.375.968)	(124.232.189)	-	(3.859.608.157)
Số dư cuối kỳ	(19.199.393.791)	(8.659.652.213)	(1.118.000.000)	(28.977.046.004)
Giá trị còn lại:				
01/01/2024	2.788.910.723.221	459.545.232	-	2.789.370.268.453
30/06/2024	2.806.340.754.253	403.313.043	-	2.806.744.067.296

5.6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
01/01/2024	-	50.000.000	50.000.000
30/06/2024	-	50.000.000	50.000.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	<i>50.000.000</i>	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
01/01/2024	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
30/06/2024	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Giá trị còn lại:			
01/01/2024	-	-	-
30/06/2024	-	-	-

5.7. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	VND	
	30/06/2024	01/01/2024
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45.278.174.638	41.325.667.392
Hồ số 2, xã Đắc Plao, huyện Đắc Glong	7.099.480.590	7.087.298.186
Hồ số 3, xã Đắc Plao, huyện Đắc Glong	7.235.361.239	7.231.128.217
Hồ Thôn 3B, xã Quảng Sơn, huyện Đắc Glong	2.229.906.664	3.154.654.664
Hồ Thôn 2, xã Quảng Tín, huyện Đắc Rláp	5.931.793.684	5.932.204.759
Hồ Đắc Ngo, xã Đắc Ngo, huyện Tuy Đức	7.827.363.947	5.522.831.673
Hồ Thôn 2, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức	5.533.670.876	5.530.392.165
Hồ Ea T'ling, thị trấn Ea T'ling, huyện Cư Jút	8.446.827.638	6.410.991.728
Công trình CNTT trung tâm xã Đắc Rla, huyện Đắc Mil	491.839.000	218.722.000
Công trình CNTT xã Nam Dong, huyện Cư Jút	481.931.000	237.444.000
TỔNG CỘNG	45.278.174.638	41.325.667.392

5.8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Nước sinh hoạt	-	520.532
Thủy lợi	32.144.422	17.558.368
TỔNG CỘNG	32.144.422	18.078.900

	VND	
	30/06/2024	01/01/2024
Dài hạn		
Nước sinh hoạt	237.990.190	308.797.676
Thủy lợi	397.146.719	542.518.148
TỔNG CỘNG	635.136.909	851.315.824

5.9. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND			
	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	6.681.895.369	6.681.895.369	22.618.028.171	22.618.028.171
Công ty TNHH An Vũ	151.469.000	151.469.000	151.469.000	151.469.000
Công ty TNHH Hà Thành	208.231.000	208.231.000	1.248.657.000	1.248.657.000
Công ty TNHH Kinh doanh Thành Đạt	-	-	806.242.000	806.242.000
Trung tâm chính sách và kỹ thuật thủy lợi	727.836.000	727.836.000	727.836.000	727.836.000
Chi nhánh - Công ty TNHH kiểm toán TVASC Việt Nam	423.596.000	423.596.000	423.596.000	423.596.000
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ xây dựng ĐMT Nhân Thùy	323.462.950	323.462.950	323.462.950	323.462.950
Công ty TNHH Phú Sơn	58.120.000	58.120.000	3.002.497.000	3.002.497.000
Công ty TNHH Quang Mạnh	1.158.496.000	1.158.496.000	1.158.496.000	1.158.496.000
Công ty TNHH xây dựng Hoàng Phú Thành	-	-	1.061.391.000	1.061.391.000

Công ty TNHH XD và công nghệ Long Hưng	287.212.350	287.212.350	1.696.353.350	1.696.353.350
Các đối tượng khác	3.343.472.069	3.343.472.069	12.018.027.871	12.018.027.871
b. Dài hạn	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
Công ty cổ phần Đông Bắc	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
TỔNG CỘNG	7.463.515.369	7.463.515.369	23.399.648.171	23.399.648.171

5.10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	156.690.067	(156.690.067)	-
Thuế Thu nhập cá nhân	3.310.487	122.899.731	(126.210.218)	-
Thuế Tài nguyên	8.959.050	72.933.540	(71.017.120)	10.875.470
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	65.223.563	(65.223.563)	-
Các loại thuế, phí khác	9.305.920	27.316.472	(36.622.392)	-
TỔNG CỘNG	21.575.457	445.063.373	(455.763.360)	10.875.470

	VND			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	123.435.983	134.045.047	(156.682.734)	100.798.296
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	31.554.978	-	-	31.554.978
Thuế Thu nhập cá nhân	-	66.804.649	-	66.804.649
TỔNG CỘNG	154.990.961	200.849.696	(156.682.734)	199.157.923

5.11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>30/06/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.591.911.350	1.638.326.850
Các khoản trích nộp theo lương (BHYT, BHXH, BHTN, KPCĐ)	498.467.846	52.762.274
Phải trả ngắn hạn	813.882.325	772.966.557
- Phải trả theo quyết định thu hồi của Thanh tra tỉnh	600.000.002	650.000.002
- Phải trả khác	213.882.323	122.966.555
TỔNG CỘNG	3.904.261.521	2.464.055.681

5.12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số tại ngày 01/01/2023	2.682.945.747.112	34.324.383.000	1.213.638.523	7.055.632.946	2.725.539.401.581
Tăng (giảm) trong năm	40.214.037.000	-	-	-	40.214.037.000
Giảm trong năm	-	(32.443.923.000)	-	-	(32.443.923.000)
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	31.702.998.000	-	-	31.702.998.000
Lãi/Lỗ trong năm	-	-	-	(2.371.762.663)	(2.371.762.663)
Số tại ngày 31/12/2023	2.723.159.784.112	33.583.458.000	1.213.638.523	4.683.870.283	2.762.640.750.918
Năm nay					
Số tại ngày 01/01/2024	2.723.159.784.112	33.583.458.000	1.213.638.523	4.683.870.283	2.762.640.750.918
Tăng trong năm	15.349.396.000	16.863.433.000	-	-	32.212.829.000
Giảm trong năm	-	(992.588.000)	-	-	(992.588.000)
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-
Lãi/Lỗ trong năm	-	-	-	(5.667.110.881)	(5.667.110.881)
Số tại ngày 30/06/2024	2.738.509.180.112	49.454.303.000	1.213.638.523	(983.240.598)	2.788.193.881.037
1. Tăng nguồn vốn chủ sở hữu:					
Nội dung			Số tiền	Căn cứ	
Công trình cấp nước xã Quảng Phú Đắc Nang			14.945.000.000	Quyết định 106/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Kết chuyển nguồn: Hồ Đắc Xá, xã Đắc Ru, huyện Đắc Lấp			216.528.000		
Kết chuyển nguồn: Kè Đắc Nang, xã Đắc Nang, huyện Krông Nô			187.868.000		
Tổng cộng			15.349.396.000		

5.13. QUỸ

	VND	
	<i>30/06/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	109.578.625	109.578.625
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.261.207.791	2.412.010.102
TỔNG CỘNG	1.370.786.416	2.521.588.727

5.14. DOANH THU

	VND	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu cung ứng dịch vụ thủy lợi	22.158.023.737	36.643.731.546
Doanh thu cung ứng dịch vụ thủy lợi khác	-	12.481.200
Doanh thu dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn	3.133.658.266	2.275.759.170
TỔNG CỘNG	25.291.682.003	38.931.971.916

5.15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn dịch vụ thủy lợi	22.526.572.968	13.931.833.410
Giá vốn dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn	6.452.954.626	2.462.474.992
TỔNG CỘNG	28.979.527.594	16.394.308.402

5.16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.999.109	10.049.114
TỔNG CỘNG	20.999.109	10.049.114

5.17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
QLDN trong quản lý khai thác CTTL	1.855.474.246	2.018.503.307
QLDN trong quản lý khai thác công trình cấp nước SHTTNT	38.268.045	41.044.745
TỔNG CỘNG	1.893.742.291	2.059.548.052

5.18. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	2.731	-
Tổng cộng	2.731	-
Chi phí khác		
Chi phí khác	8.412.159	17.559.183
Tổng cộng	8.412.159	17.559.183

5.19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024: 4.144.020.156 đồng;

Trong đó:

- Thu nhập không chịu thuế từ hoạt động cung cấp dịch vụ tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp (dịch vụ công ích thủy lợi): (2.224.023.477) đồng;
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn sau khi được bù lỗ theo quy định từ khoản 2 Điều 9 Thông tư 78/2014/TT-BTC và Khoản 6 Điều 11 Thông tư 73/2018/TT-BTC: (3.344.974.724) đồng

b) Thu nhập chịu thuế: 0 đồng

c) Chi phí thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024: 0 đồng

d) Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024: (5.568.998.201) đồng.

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Là số liệu trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đắc Nông.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Lương Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Loan

Đắc Nông, ngày 19 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thừa Anh

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính)
D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024/ 30/6/2024	6 tháng đầu năm 2023/ 30/6/2023
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	8.137.000	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	9.184.000	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	(1.047.000)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156	D (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN quý trước chuyển sang	157		12.269.537	(19.023.780)
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	2.165.379.352.059	2.165.379.352.059
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	422.440.981	344.525.598
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	422.440.981	344.525.598
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	423.835.048	360.147.315
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau	360	D (đồng)	10.875.470	(34.645.497)
12. Tổng quỹ lương	622	P (đồng)	17.167.000.000	15.440.000.000
13. Số lao động bình quân (người)	610	P (người)	188	173
14. Tiền lương bình quân người/năm	623	P (đồng)	91.313.830	89.248.555

Ghi chú: Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào biểu mẫu.

Đắk Nông, ngày 19 tháng 07 năm 2024
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THUY LỢI
ĐẮK NÔNG
Nguyễn Thừa Anh

BẢNG TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ
(Từ tháng 01/04/2024 đến 30/06/2024)

Đơn vị tính: đồng												
STT	Tên TSCĐ	Số thẻ	Ngày tháng tính khấu hao	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá	Số kỳ trích khấu hao trong Quý II/2024	Giá trị khấu hao từ tháng 03 đến tháng 06 năm 2024	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2024	Giá trị khấu hao lũy kế đầu kỳ	Giá trị KHLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	Nhà cửa vật kiến trúc			3.705	12.075.487.090	39	115.104.625	230.209.248	9.158.609.004	9.273.713.628	2.801.773.462	
1.1	Chi phí sản xuất chung			960	7.662.093.945	6	59.756.845	119.513.690	7.486.977.002	7.546.733.846	115.360.099	
1	Trạm bơm Ea Po - Nhà trạm	TS173	01/03/2013	120	897.701.439	-	-	-	897.701.439	897.701.439	-	
2	Trạm bơm 02 - HTTP Đăk Rên - Nhà trạm	TS175	01/05/2013	120	1.079.568.693		-	-	1.079.568.693	1.079.568.693	-	
3	Trạm bơm 03 - HTTP Đăk Rên - Nhà trạm	TS176	01/05/2013	120	699.819.301		-	-	699.819.301	699.819.301	-	
4	Trạm bơm 04 - HTTP Đăk Rên - Nhà trạm	TS177	24/05/2013	120	692.886.221		-	-	692.886.221	692.886.221	-	
5	Trạm bơm 05 - HTTP Đăk Rên - Nhà trạm	TS178	24/05/2013	120	662.091.789		-	-	662.091.789	662.091.789	-	
6	Trạm bơm số 01A - HTTP Đăk Rên - Nhà Trạm	TS236	02/01/2014	120	1.239.752.716	-	-	-	1.239.752.716	1.239.752.716	-	
7	Trạm bơm 01 - HTTP Đăk Rên - Nhà trạm	TS239	01/10/2014	120	1.556.224.972	3	38.905.625	77.811.249	1.478.413.723	1.517.319.347	38.905.625	
8	Trạm bơm Đăk Mĩl - Nhà trạm	TS347	01/06/2015	120	834.048.814	3	20.851.220	41.702.441	736.743.120	757.594.340	76.454.474	
1.2	Chi phí quản lý			2.745	4.413.393.145	33	55.347.780	110.695.559	1.671.632.003	1.726.979.782	2.686.413.363	
1	Trụ sở làm việc (Văn phòng công ty)	TS344	01/06/2015	300	1.623.000.000	3	16.230.000	32.460.000	573.460.000	589.690.000	1.033.310.000	
2	Trụ sở nhà làm việc Tuy Đức	TS346	02/04/2015	300	673.680.000	3	6.736.800	13.473.600	242.524.800	249.261.600	424.418.400	
3	Tầng TS do nâng cấp Trụ sở làm việc(Văn phòng công ty)	TS344	01/07/2016	300	831.737.000	3	8.317.370	16.634.740	257.838.470	266.155.840	565.581.160	
4	Trụ sở nhà làm việc Tuy Đức: Hàng mục Giếng khoan	TS346	14/04/2016	300	478.863.000	3	4.788.630	9.577.260	153.236.160	158.024.790	320.838.210	
5	Hàng mục giếng khoan Tuy Đức (tầng nguyên giá)	TS346	24/01/2017	291	15.617.000	3	161.000	322.000	4.669.000	4.830.000	10.787.000	
6	Đường vào trụ sở của Chi nhánh huyện Đăk Mĩl	TS362	16/11/2016	60	40.592.000		-	-	40.592.000	40.592.000	-	
7	Nhà kho Chi nhánh Tuy Đức	TS363	09/01/2017	60	40.831.000		-	-	40.831.000	40.831.000	-	
8	Tầng TS do nâng cấp Trụ sở làm việc(Văn phòng công ty)	TS344	10/01/2017	294	50.358.000	3	513.857	1.027.714	14.901.860	15.415.717	34.942.283	

STT	Tên TSCĐ	Số thẻ	Ngày tháng tính khấu hao	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá	Số kỳ trích khấu hao trong Quý II/2024	Giá trị khấu hao từ tháng 03 đến tháng 06 năm 2024	Lấy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2024	Giá trị khấu hao lũy kế đầu kỳ	Giá trị KHLK	Giá trị còn lại	Chi chú
9	Nhà kho Chi nhánh Cư Jút	TS368	31/05/2018	60	36.412.639		-	-	36.412.639	36.412.639	-	
10	Nhà để xe Chi nhánh Krông Nô	TS375	24/07/2019	60	36.691.000	3	1.834.550	3.669.100	34.402.745	36.237.295	453.705	
11	Nhà kho VP Công ty	TS 380	27/11/2019	60	230.388.431	3	11.519.422	23.038.843	200.181.947	211.701.369	18.687.062	
12	Nhà để xe chi nhánh huyện Đắk Song	TS380	16/07/2020	60	42.348.000	3	2.117.400	4.234.800	31.419.484	33.536.884	8.811.116	
13	Trụ sở công ty	TS344	12/12/2020	300	211.827.058	3	2.118.271	4.236.541	27.993.060	30.111.330	181.715.728	
14	Trụ sở văn phòng Tuy Đức	TS346	29/12/2020	300	101.048.017	3	1.010.480	2.020.960	13.168.838	14.179.319	86.868.698	
II	<u>Máy móc thiết bị</u>			3.768	9.062.965.256	34	60.627.261	124.232.189	8.599.843.546	8.660.470.706	402.494.550	
2.1	<u>Chi phí sản xuất chung</u>			3.552	8.735.865.606	34	58.738.372	122.343.300	8.340.743.896	8.399.482.168	336.383.438	
1	Trạm bơm Buôn Choah 1- Thiết bị	TS009B	01/01/2011	120	254.840.000		-	-	254.840.000	254.840.000	-	
2	Trạm bơm Buôn Choah -Đường dây trung áp	TS009C	01/01/2011	120	187.750.000		-	-	187.750.000	187.750.000	-	
3	Trạm bơm Buôn Choah 2- Thiết bị	TS010B	01/01/2011	120	329.340.000		-	-	329.340.000	329.340.000	-	
4	Trạm bơm Buôn Choah 3- Thiết bị	TS011B	01/01/2011	120	258.360.000		-	-	258.360.000	258.360.000	-	
5	Trạm bơm D12-Thiết bị	TS012B	01/01/2011	120	233.470.000		-	-	233.470.000	233.470.000	-	
6	Trạm bơm 02 - HTTP Đắk Rền - Thiết bị	TS180	24/05/2013	120	172.070.000		-	-	172.070.000	172.070.000	-	
7	Trạm bơm 03 - HTTP Đắk Rền - Thiết bị	TS181	24/05/2013	120	132.070.000		-	-	132.070.000	132.070.000	-	
8	Trạm bơm 04 - HTTP Đắk Rền - Thiết bị	TS182	24/05/2013	120	132.070.000		-	-	132.070.000	132.070.000	-	
9	Trạm bơm 05 - HTTP Đắk Rền - Thiết bị	TS183	24/05/2013	120	132.070.000		-	-	132.070.000	132.070.000	-	
10	HTTP Đắk Rền - Đường dây trung áp	TS184	24/05/2013	120	3.438.414.000		-	-	3.438.414.000	3.438.414.000	-	
11	Trạm bơm Ea Pô - Máy móc	TS174	21/03/2013	120	299.015.000	-	-	-	299.015.000	299.015.000	-	
12	Máy bơm HL 650-5 đầu nổ có đề	TS203	27/03/2013	72	52.842.500	-	-	-	52.842.500	52.842.500	-	
13	Máy bơm HL 650-5 đầu nổ có đề	TS204	27/03/2013	72	52.842.500	-	-	-	52.842.500	52.842.500	-	
14	Máy bơm HL 650-5 đầu nổ có đề	TS205	27/03/2013	72	52.842.500	-	-	-	52.842.500	52.842.500	-	
15	Máy bơm HL 350-6 đầu nổ	TS206	27/03/2013	72	110.792.500	-	-	-	110.792.500	110.792.500	-	
16	Máy bơm HL 600-5 đầu nổ có đề	TS201	27/03/2013	72	85.612.500	-	-	-	85.612.500	85.612.500	-	
17	Máy bơm HL 600-5 đầu nổ có đề	TS202	27/03/2013	72	79.412.500	-	-	-	79.412.500	79.412.500	-	

STT	Tên TSCĐ	Số thẻ	Ngày tháng tính khấu hao	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá	Số kỳ trích khấu hao trong Quý II/2024	Giá trị khấu hao từ tháng 03 đến tháng 06 năm 2024	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2024	Giá trị khấu hao lũy kế đầu kỳ	Giá trị KHLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
18	Máy bơm HL 350-6 đầu nổi	TS207	27/04/2013	72	43.942.500	-	-	-	43.942.500	43.942.500	-	
19	Máy bơm HL 350-6 đầu nổi	TS208	27/04/2013	72	130.112.500	-	-	-	130.112.500	130.112.500	-	
20	Trạm bơm Buôn Choach - Đường dây trung áp	TS009C	20/10/2013	120	88.780.000	-	-	-	88.780.000	88.780.000	-	
21	Trạm bơm số 01A - HTTB Đăk Rên - Thiết bị	TS238	02/01/2014	120	228.773.448	-	-	-	228.773.448	228.773.448	-	
22	Trạm bơm Buôn Choach 3 - Thiết bị (tăng mới)	TS011B	30/04/2014	120	40.900.000	-	-	1.022.500	40.900.000	40.900.000	-	
23	Trạm bơm 01 - HTTB Đăk Rên - Thiết bị	TS340	01/10/2014	120	172.070.000	3	4.301.851	8.603.601	163.466.520	167.768.270	4.301.730	
24	Trạm bơm số 01 - HTTB Buôn Choach (Thay máy)	TS009B	10/06/2015	120	44.630.000	3	1.115.750	2.231.500	39.423.221	40.538.971	4.091.029	
25	Trạm bơm Ea Pô - Máy móc (Thay hỏng)	TS174	23/06/2015	120	79.551.400	3	1.988.785	3.977.570	70.270.406	72.259.191	7.292.209	
26	Trạm bơm Đăk Mũi - Thiết bị	TS348	01/06/2015	120	312.639.000	3	7.815.975	15.631.950	276.164.453	283.980.428	28.658.572	
27	Máy bơm HL290-6	TS352	18/04/2016	72	224.283.280	-	-	-	224.283.280	224.283.280	-	
28	Trạm bơm số 3 - Đăk Rên (Tăng mới thiết bị)	TS181	31/05/2016	120	47.927.000	3	1.198.175	2.396.350	37.942.226	39.140.401	8.786.599	
29	Trạm bơm số 2 - Buôn Choach (Tăng mới thiết bị động cơ DP)	TS364	06/07/2017	72	41.481.000	-	-	-	41.481.000	41.481.000	-	
30	Bộ máy bơm LT270-12 động cơ 15KW, n=1450v/p (2 cái)	TS366	21/03/2018	72	99.994.400	3	-	3.673.633	99.994.400	99.994.400	-	
31	Tổng bơm HL 700-7 (1 cái)	TS367	11/01/2018	72	38.060.000	1	-	170.524	38.060.000	38.060.000	-	
32	Tổng bơm HL 980-9 (1 cái)	TS369	13/07/2018	72	56.056.000	3	2.335.667	4.671.333	53.418.964	55.754.631	301.369	
33	Máy biến áp 3P - 75kvq - 22/0.4 KV	TS370	27/08/2018	72	80.000.000	3	3.333.333	6.666.667	74.623.655	77.956.989	2.043.011	
34	Thiết bị Trạm bơm D12, máy bơm LT270-12, tủ điều khiển	TS371	15/09/2018	120	308.197.513	3	7.704.938	15.409.876	170.878.408	178.583.346	129.614.167	
35	Mua sắm, lắp đặt: HT Máy bơm TB Buôn Chol	TS372	27/02/2019	72	138.537.469	3	5.772.395	11.544.789	117.509.468	123.281.863	15.255.606	
36	Máy bơm - TB Đăk Rên	TS374	20/12/2019	72	556.116.096	3	23.171.504	46.343.008	396.905.446	420.076.950	136.039.146	
2.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp			144	267.299.650	-	1.888.889	1.888.889	199.299.650	201.188.539	66.111.111	
1	Hệ thống mạng, điện thoại, camera, truyền hình cáp, điện, âm thanh hội nghị	TS345	10/07/2015	72	150.493.750	-	-	-	150.493.750	150.493.750	-	
2	Thiết bị quan sát	TS209	06/08/2013	72	48.805.900	-	-	-	48.805.900	48.805.900	-	

STT	Tên TSCĐ	Số thẻ	Ngày tháng tính khấu hao	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá	Số kỳ trích khấu hao trong Quý II/2024	Giá trị khấu hao từ tháng 03 đến tháng 06 năm 2024	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2024	Giá trị khấu hao lũy kế đầu kỳ	Giá trị KHLK	Giá trị còn lại	Chi chủ
3	Máy photocopy Toshiba e-Studio 2528A	TS481	09/05/2024	72	68.000.000	2	1.888.889	1.888.889		1.888.889	66.111.111	
2.3	Chi phí quân lý dự án năm 2017			72	59.800.000	-	-	-	59.800.000	59.800.000	-	
1	Máy photocopy Bizhub Z83-Ban quản lý dự án	TS353	01/01/2016	72	59.800.000			-	59.800.000	59.800.000	-	
III	Phương tiện vận tải			120	1.118.000.000	-	-	-	1.118.000.000	1.118.000.000	-	
1	Xe ôtô Fortuner 7 chỗ ngồi	TS190	01/03/2012	120	1.118.000.000			-	1.118.000.000	1.118.000.000	-	
IV	Tài sản cố định vô hình			72	50.000.000	-	-	-	50.000.000	50.000.000	-	
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			72	50.000.000	-	-	-	50.000.000	50.000.000	-	
1	Phần mềm văn phòng điện tử	TS365	21/11/2017	72	50.000.000	-	-	-	50.000.000	50.000.000	-	
	Tổng cộng			7.665	22.306.452.346	73	175.731.886	354.441.436	16.733.110.355	19.102.184.334	3.204.268.011	

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Lê Thị Thanh Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Bùi Thị Loan

Đắk Nông, ngày 20 tháng 6 năm 2024.

K.T. GIÁM ĐỐC
P.T. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tường Duy

BẢNG TÍNH PHÂN BỐ CÔNG CỤ, DÙNG CỤ QUÝ I/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Tài khoản: 242

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 03/2024-06/2024)	Giá trị PB năm 2024 (từ T1-T6/2024)	Giá trị còn lại đầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
1	Phân bố CCDC các công trình thủy lợi											
Chi phí ngân hàng												
Văn phòng Công ty												
PB vào chi phí QLDN												
1	Bảo hiểm ô tô (1 cái) 2023	VP_00090	10/02/2023	12	11.816.400	-	-	984.700	-	11.816.400	-	-
2	Phí dịch vụ sử dụng hệ thống VNPT ioffice	VP_00091	01/03/2023	12	30.360.000	-	-	5.060.000	-	30.360.000	-	-
3	Phí dịch vụ chứng thực chữ ký số VNPT-CA gói OID Standard	VP_00086	25/03/2023	12	1.273.000	-	-	212.167	-	1.273.000	-	-
4	Phí dịch vụ chứng thực chữ ký số CNPT dành cho cá nhân gói Standard (6 gói)	VP_00085	09/03/2023	12	1.980.000	-	-	330.000	-	1.980.000	-	-
5	Phí duy trì phần mềm V6 (T6/2023-T6/2024)	VP_00094	29/06/2023	12	2.750.000	2	458.333	1.145.833	458.333	2.750.000	-	-
6	Chữ ký số PGD,GD, chủ tịch công ty (3 gói)	VP_00116	10/08/2023	12	990.000	3	247.500	495.000	330.000	907.500	82.500	82.500
7	Phí lưu trữ Website daknongmtv.vn năm 2023-2024	VP_00118	16/10/2023	12	3.300.000	3	825.000	1.650.000	1.650.000	2.475.000	825.000	825.000
8	Phí thuê bao dịch vụ VNPT gói Standard 1 năm	VP_00166	09/11/2023	12	1.273.000	3	318.250	636.500	742.583	848.667	424.333	424.333
9	Kiểm định xe oto 48A-113.68	VP_00167	25/12/2023	12	290.455	3	72.614	145.228	193.637	169.432	121.023	121.023
10	Phí sử dụng đường bộ năm 2024	VP_00168	25/12/2023	12	2.148.000	3	537.000	1.074.000	1.432.000	1.253.000	895.000	895.000
11	Gia hạn hệ thống ioffice (Từ 03/2024 - 02/2025)	VP_00194	01/03/2024	12	30.360.000	3	7.590.000	10.120.000	27.830.000	10.120.000	20.240.000	20.240.000
12	Gia hạn CKS cá nhân (3/2024-4/2025) (7 gói)	VP_00195	01/03/2024	12	2.310.000	3	577.500	770.000	2.117.500	770.000	1.540.000	1.540.000
13	Gia hạn CKS đầu công ty (3/2024-04/2024)	VP_00196	01/03/2024	12	1.273.000	3	318.250	424.334	1.166.916	424.334	848.666	848.666
14	Bảo hiểm xe oto (24/02/2024 - 23/02/2025)	VP_00200	24/02/2024	12	11.816.400	3	2.954.100	4.923.500	9.847.000	4.923.500	6.892.900	6.892.900
15	Đăng ký CKS-PGD ban QLDA (20/5/2024-20/5/2025)	VP_00205	20/05/2024	12	330.000	2	55.000	55.000	55.000	55.000	275.000	275.000
Chi nhánh Đắk G'long												
PB vào chi phí QLDN												
1	Chữ ký số VNPT-CA	VP_00018	01/06/2022	12	1.273.000	-	267.167	667.917	267.167	2.876.000	0	0
2	Gia hạn chữ ký số CN DGL (T6/23-6/24)	VP_00102	01/06/2023	12	1.273.000	2	212.167	530.417	212.167	1.273.000	0	0
3	Gia hạn chữ ký số cá nhân - VXChinh (T6/23-6/24)	VP_00105	01/06/2023	12	330.000	2	55.000	137.500	55.000	1.273.000	0	0
Chi nhánh K'rong Nô												
PB vào chi phí QLDN												
1	Chữ ký số VNPT-CA	VP_00019	01/06/2022	12	1.273.000	-	267.167	667.917	267.167	2.876.000	0	0
2	Gia hạn chữ ký số CN KRN (T6/23-6/24)	VP_00101	01/06/2023	12	1.273.000	2	212.167	530.417	212.167	1.273.000	0	0
3	Gia hạn chữ ký số cá nhân - NVĐai (T6/23-6/24)	VP_00109	01/06/2023	12	330.000	2	55.000	137.500	55.000	330.000	0	0
Chi nhánh Cư Jút												
PB vào chi phí QLDN												
1	Chữ ký số VNPT-CA	VP_00020	01/06/2022	12	1.273.000	-	0	0	0	-	0	0
2	Chữ ký số VNPT-CA	VP_00070	16/12/2022	12	330.000	-	0	0	0	1.273.000	0	0
Chi nhánh Đắk Song												
PB vào chi phí QLDN												
1	Chữ ký số VNPT-CA	VP_00021	01/06/2022	12	1.273.000	-	55.000	137.500	55.000	1.603.000	0	0
2	Gia hạn chữ ký số cá nhân - HQHung (T6/23-6/24)	VP_00107	01/06/2023	12	330.000	2	55.000	137.500	55.000	1.273.000	0	0
Chi nhánh Đắk R'lấp												
PB vào chi phí QLDN												
1	Chữ ký số VNPT-CA	VP_00022	01/06/2022	12	1.273.000	-	267.167	667.917	267.167	2.876.000	0	0
2	Gia hạn chữ ký số CN ĐRL (T6/23-6/24)	VP_00103	01/06/2023	12	1.273.000	2	212.167	530.417	212.167	1.273.000	0	0
3	Gia hạn chữ ký số cá nhân - MVTu (T6/23-6/24)	VP_00106	01/06/2023	12	330.000	2	55.000	137.500	55.000	330.000	0	0
Chi nhánh Đắk Mĩ												
PB vào chi phí QLDN												
1	Chữ ký số VNPT-CA	VP_00023	01/06/2022	12	1.273.000	-	55.000	137.500	55.000	1.603.000	0	0
							0	0	0	1.273.000	0	0

Sit	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 03/2024-06/2024)	Giá trị PB năm 2024 (từ T1-T6/2024)	Giá trị còn lại đầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
Chi nhánh Tuy Đức	2. Gia hạn chữ ký số cá nhân - NTrương (T6/23-6	VP 00108	01/06/2023	12	330.000	2	55.000	137.500	55.000	330.000	0	
		VP 00071	16/12/2022	12	330.000	-	212.167	530.417	212.167	1.603.000	0	
		VP 00100	01/06/2023	12	1.273.000	2	212.167	530.417	212.167	1.273.000	0	
Chi nhánh Gia Nghĩa	1. Gia hạn chữ ký số cá nhân - NVQuang(T6/23-6/	VP 00104	01/06/2023	12	330.000	2	267.167	667.917	267.167	1.603.000	0	
		VP 00099	01/06/2023	12	1.273.000	2	212.167	530.417	212.167	1.273.000	0	
							-	-	0	-	0	
Ban QLĐA	PB vào chỉ phí QLDN	BQ 01/22	01/01/2022	12	1.273.000		0	0	0	1.273.000	-	
							110.108.521	231.435.120	428.936.044	3.454.197.062	397.146.719	
							42.548.662	86.092.895	112.820.849	782.164.603	130.899.987	-
Chi phí dài hạn	Vấn phòng Công ty	VP 01/21	01/03/2021	84	12.066.000	3	430.929	861.857	6.751.214	5.745.714	6.320.286	
		VP 21/23	21/12/2021	36	1.180.000	3	98.333	196.667	262.222	1.016.111	163.889	
		VP 00003	01/04/2022	60	8.568.000	3	428.400	856.800	5.140.800	3.855.600	4.712.400	
	4. Mic có dây DL 338 (3 cái)	VP 00005	01/06/2022	24	4.389.007	2	365.751	914.376	365.751	4.389.007	0	
		VP 00006	01/06/2022	24	2.755.201	2	229.600	574.000	229.600	2.755.201	0	
		VP 00015	01/03/2022	24	4.620.000	1	192.500	770.000	192.500	4.620.000	0	
	7. Tủ lạnh Tole dung hồ 70x50x50 (10 cái)	VP 00017	01/05/2022	24	4.950.000	1	206.250	825.000	206.250	4.950.000	0	
		VP 00024	01/06/2022	24	72.576.000	2	6.048.000	15.120.000	6.048.000	72.576.000	0	
		VP 00025	01/06/2022	24	12.096.000	2	1.008.000	2.520.000	1.008.000	12.096.000	0	
	10. Kệ gỗ đựng hồ sơ (2 cái)	VP 00026	01/06/2022	24	3.672.000	2	306.000	765.000	306.000	3.672.000	0	
		VP 00037	29/09/2022	24	82.600.000	3	10.325.000	20.650.000	17.208.333	75.716.667	6.883.333	
		VP 00043	29/07/2022	36	770.000	3	64.167	128.333	320.833	513.333	256.667	
	13. Bộ lun điện Santak 500VA TG500 (11 bộ)	VP 00041	29/09/2022	24	12.650.000	3	1.581.250	3.162.500	2.635.417	11.595.833	1.054.167	
		VP 00077	30/12/2022	24	15.000.000	3	1.875.000	3.750.000	5.000.000	11.875.000	3.125.000	
		VP 00046	31/10/2022	24	37.497.600	3	4.687.200	9.374.400	9.374.400	32.810.400	4.687.200	
	16. Bàn làm việc NV và TP P QLTT (8m tôn)	VP 00047	31/10/2022	24	24.192.000	3	3.024.000	6.048.000	6.048.000	21.168.000	3.024.000	
		VP 00087	25/03/2023	48	3.020.600	3	188.788	377.575	2.202.521	1.006.867	2.013.733	
							0	0	0	14.500.000	0	Điều chuyển từ BOLDA
	18. Bàn họp hội trường khối văn phòng	VP 00125	14/11/2023	24	8.083.800	3	1.010.475	2.020.950	6.399.675	2.694.600	5.389.200	
		VP 00120	07/11/2023	24	5.900.000	3	737.500	5.900.000	1.475.000	1.966.667	3.933.333	
		VP 00119	06/11/2023	24	13.990.000	3	1.748.750	3.497.500	11.075.417	4.663.333	9.326.667	
	21. Quạt Senko treo tường (P.QLTT)	VP 00127	17/11/2023	24	450.000	3	56.250	112.500	356.250	150.000	300.000	
		VP 00129	04/10/2023	24	4.950.000	3	618.750	1.237.500	3.712.500	1.856.250	3.093.750	
		VP 00117	04/10/2023	24	11.990.000	3	1.498.750	2.997.500	8.992.500	4.496.250	7.493.750	
	23. Thiết bị chuyển mạch Cisco	VP 00190	09/10/2023	24	12.974.000	3	1.621.750	3.243.500	9.730.500	4.865.250	8.108.750	
		BQ 01/21	01/08/2021	24	14.500.000	-	0	0	0	14.500.000	0	
		VP 00199	01/02/2024	24	440.000	3	55.000	91.667	403.333	91.667	348.333	
	27. Bộ lun điện Santak TG500	VP 00193	01/02/2024	24	4.560.000	3	570.000	950.000	4.180.000	950.000	3.610.000	
		VP 00213	14/06/2024	24	1.796.400	1	74.850	74.850	1.721.550	74.850	1.721.550	
		VP 00215	14/06/2024	24	4.291.400	1	178.808	178.808	1.78.808	178.808	4.112.592	
	30. Bộ máy tính lắp ráp (case sijnmatek-QLTT) 1 cái	VP 00206	09/03/2024	24	14.900.000	2	1.241.667	1.241.667	1.241.667	13.658.333	1.241.667	
		VP 00201	13/03/2024	36	2.420.000	2	134.444	134.444	134.444	2.285.556	2.285.556	
		VP 00203	29/03/2024	24	5.000.000	2	416.667	416.667	416.667	4.583.333	4.583.333	
	33. Bộ lun điện Santak TG500 (3 cái -QLTT)	VP 00208	07/06/2024	24	4.560.000	1	190.000	190.000	190.000	190.000	4.370.000	
		VP 00209	07/06/2024	24	1.520.000	1	63.333	63.333	63.333	63.333	1.456.667	
		VP 00210	07/06/2024	24	3.040.000	1	126.667	126.667	2.913.333	126.667	2.913.333	
	36. Máy in Canon LBP 246 dw (TCHC-TV)	VP 00211	07/06/2024	24	6.000.000	1	250.000	250.000	250.000	250.000	5.750.000	
		VP 00212	07/06/2024	24	14.900.000	1	620.833	620.833	620.833	620.833	14.279.167	
		VP 00202	10/04/2024	24	2.200.000	3	275.000	275.000	275.000	275.000	1.925.000	
Chi nhánh huyện Tuy Đức	PB vào chỉ phí SXC						2.933.075	5.922.550	12.217.200	262.506.657	9.284.125	
							2.706.000	5.412.000	11.428.750	72.785.250	8.722.750	
							-	-	-	-	-	

Sít	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 03/2024-06/2024)	Giá trị PB năm 2024 (từ T1-T6/2024)	Giá trị còn lại đầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
PB vào chi phí QLDN	1 Máy cắt cỏ UMK425T U2ST (2 cái)	VP 00034	29/09/2022	24	10.578.000	3	1.322.250	2.644.500	2.203.750	9.696.500	881.500	
	2 Máy cắt cỏ UMK425T U2ST (2 cái)	VP 00165	11/12/2023	24	11.070.000	3	1.383.750	2.767.500	9.225.000	3.228.750	7.841.250	
	1 Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00011	01/06/2022	24	1.377.599	2	227.075	517.550	788.450	189.721.407	561.375	-
	2 Quạt treo tường SenKo (2 cái)	VP 00157	12/10/2023	24	898.200	3	112.275	224.550	673.650	1.377.599	561.375	0
	Chi nhánh huyện Krông Nô						10.662.488	32.572.648	51.730.987	874.366.371	41.068.499	
PB vào chi phí SXC	1 Tủ tu bù 50KAR (5 cái)	KRN 5/22	01/03/2022	24	85.712.726		4.843.125	20.876.523	22.370.625	735.329.372	17.527.500	
	2 Tủ tu bù 75KAR (1 cái)	KRN 6/22	01/03/2022	24	23.809.092		0	1.984.091	0	85.712.726	0	0
	3 Tủ tu bù 80KAR (1 cái)	KRN 7/22	01/03/2022	24	24.761.454		0	2.063.455	0	23.809.092	0	0
	4 Máy cắt cỏ UMK425T U2ST (3 cái)	VP 00030	29/09/2022	24	15.867.000	3	1.983.375	3.966.750	3.305.625	24.761.454	0	
	5 Máy bơm ly tâm Penstar (6 cái)	VP 00128	11/12/2023	24	22.878.000	3	2.859.750	5.719.500	19.065.000	14.544.750	1.322.250	
PB vào chi phí QLDN	1 Bộ máy tính bàn (1 bộ)	VP 00039	29/09/2022	24	11.800.000	3	5.819.363	11.696.125	29.360.362	139.036.999	23.540.999	-
	2 Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00014	01/06/2022	24	1.377.599	2	1.475.000	2.950.000	2.458.333	10.816.667	983.333	0
	3 Ghế gấp Inox Hòa Phát (15 cái)	VP 00126	14/11/2023	24	6.736.500	3	842.063	1.684.125	5.333.063	2.245.500	4.491.000	
	4 Máy in Canon LBP DW226	VP 00121	07/11/2023	24	5.900.000	3	737.500	1.475.000	4.670.833	1.966.667	3.933.333	
	5 Bộ máy tính bàn (màn hình AOC, chuột, phim Dell)	VP 00122	07/11/2023	24	21.200.000	3	2.650.000	5.300.000	16.783.333	7.066.667	14.133.333	
Chi nhánh TX Gia Nghĩa							5.104.025	10.265.450	21.470.858	162.926.566	16.366.833	
PB vào chi phí SXC	1 Máy cắt cỏ UMK425T U2ST (1 cái)	VP 00036	29/09/2022	24	5.289.000	3	2.952.000	5.904.000	16.374.375	77.794.625	13.422.375	
	2 Máy cắt cỏ UMK425T U2ST (2 cái)	VP 00137	11/12/2023	24	11.070.000	3	1.383.750	2.767.500	9.225.000	4.848.250	440.750	
	3 Máy cưa xích MS250	VP 00133	11/12/2023	24	7.257.000	3	907.125	1.814.250	6.047.500	2.116.625	5.140.375	
	1 Bộ máy tính bàn (1 bộ)	VP 00038	29/09/2022	24	11.800.000	3	2.152.025	4.361.450	5.096.483	83.131.941	2.944.458	-
	2 Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00012	01/06/2022	24	1.377.599	2	1.475.000	2.950.000	2.458.333	10.816.667	983.333	
Chi nhánh huyện Đắk Song	3 Camera IPC A22-EP-A (tổ khoanh vùng) 4 cái	VP 00098	14/04/2022	24	3.400.000	3	425.000	850.000	1.700.000	2.125.000	1.275.000	0
	4 Quạt đứng Senko (2 cái)	VP 00146	12/10/2023	24	1.097.800	3	137.225	274.450	823.350	411.675	686.125	
	1 Máy cắt cỏ UMK425T U2ST (2 cái)	VP 00033	29/09/2022	24	10.578.000	3	4.026.088	8.109.575	19.241.490	197.695.496	15.215.396	
	2 Máy cưa xích MS250	VP 00134	11/12/2023	24	7.257.000	3	1.322.250	2.644.500	2.203.750	75.356.563	10.595.938	
	3 Máy cắt cỏ loại nhẹ cho nữ 226R	VP 00135	11/12/2023	24	6.457.500	3	807.188	1.614.375	5.381.250	9.696.500	881.500	
PB vào chi phí QLDN	1 Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00008	01/06/2022	24	1.377.599	2	989.525	2.036.450	5.608.990	122.338.934	4.619.458	-
	2 Quạt đứng Senko (2 cái)	VP 00144	12/10/2023	24	1.097.800	3	137.225	274.450	823.350	1.377.592	686.125	
	3 Máy in Canon LBP 236DW	VP 00149	07/11/2023	24	5.900.000	3	737.500	1.475.000	4.670.833	1.966.667	3.933.333	
	Chi nhánh huyện Đắk R'lấp						3.823.457	7.801.536	13.241.561	194.383.195	9.418.105	
	1 Máy cắt cỏ UMK425T U2ST (3 cái)	VP 00032	29/09/2022	24	15.867.000	3	1.983.375	3.966.750	3.305.625	84.309.750	1.322.250	
PB vào chi phí QLDN	1 Chữ ký số	ĐR_CKS	01/06/2021	36	3.500.000	2	1.840.082	3.844.786	9.335.936	110.073.445	8.095.855	
	2 Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00009	01/06/2022	24	1.377.599	2	114.800	287.000	114.800	3.500.000	0	0
	3 Quạt đứng Senko (3 cái)	VP 00124	12/10/2023	24	1.646.700	3	205.838	411.675	1.235.025	617.513	1.029.188	
	4 Bộ máy tính bàn (màn hình AOC, chuột, phim Dell)	VP 00123	07/11/2023	24	10.600.000	3	11.006.400	22.070.200	8.391.667	3.533.333	7.066.667	
	Chi nhánh huyện Đắk G'long						8.607.200	17.214.400	37.314.483	227.353.141	40.845.008	
PB vào chi phí SXC	1 Máy cắt cỏ UMK425T U2ST (6 cái)	VP 00035	29/09/2022	24	31.734.000	3	3.966.750	7.933.500	6.611.250	105.578.317	28.707.283	-
	2 Giường trực gỗ sồi 1,4mx2m (1 cái)	VP 00143	14/11/2023	24	2.794.400	3	349.600	698.600	2.212.233	29.089.500	2.644.500	
	3 Xe rửa (2 cái)	VP 00140	12/10/2023	24	1.400.000	3	175.000	350.000	1.050.000	931.467	1.862.933	
	4 Tủ tu bù 40KVAR	VP 00189	08/12/2023	24	32.929.200	3	4.116.150	8.232.300	27.441.000	525.000	875.000	
	Chi nhánh huyện Đắk R'lấp						2.399.200	4.855.800	14.536.925	121.774.824	23.324.850	
PB vào chi phí QLDN	1 Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00010	01/06/2022	24	1.377.599	2	114.800	287.000	114.800	1.377.599	0	-
	2 Tủ hồ sơ	VP 00141	14/11/2023	24	4.091.800	3	511.475	1.022.950	3.239.342	1.363.933	2.727.867	

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 03/2024-06/2024)	Giá trị PB năm 2024 (từ T1-T6/2024)	Giá trị còn lại đầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
3	Chiế gấp Inox Hóa Phát (16 cái)	VP 00142	14/11/2023	24	7.183.600	3	898.200	1.796.400	5.688.600	2.395.200	4.790.400	
4	Quạt đứng Senko (2 cái)	VP 00145	07/11/2023	24	1.097.800	3	137.225	274.450	823.350	411.675	686.125	
5	Máy in Canon LBP 236DW	VP 00148	07/11/2023	24	5.900.000	3	737.500	1.475.000	4.670.833	1.966.667	3.933.333	
Chi nhánh huyện Cư Jút												
PB vào chi phí SXC												
1	Máy cắt cỏ UMK425T U2ST (3 cái)	VP 00029	29/09/2022	24	15.867.000	3	3.542.125	17.704.934	40.787.620	251.583.250	36.165.850	
2	Xe rửa (2 cái)	VP 00158	12/10/2023	24	1.400.000	3	1.983.375	3.966.750	13.580.625	150.775.100	10.038.500	
3	Máy cắt cỏ UMK425T U2ST (2 cái)	VP 00164	11/12/2023	24	11.070.000	3	1.383.750	2.767.500	1.050.000	14.544.750	1.322.250	
PB vào chi phí QLDN												
1	Bộ lum điện Santak 500VA TG500 (3 bộ)	VP 00040	29/09/2022	24	3.450.000	3	431.250	862.500	27.206.995	100.808.150	26.127.350	
2	Camera HTI-UC323 (1 cái)	VP 00013	01/06/2022	24	1.377.599	2	114.800	287.000	114.800	1.377.599	0	
3	Tủ tủ bù 50KVAR	VP 00093	15/06/2023	24	14.432.000	3	1.804.000	3.608.000	8.418.667	7.817.333	6.614.667	
4	Chiếu xoay Hóa Phát (cho GĐ)	VP 00162	14/11/2023	24	648.700	3	81.088	162.176	513.554	216.234	432.466	
5	Chiế gấp Inox Hóa Phát (10 cái)	VP 00161	14/11/2023	24	4.491.000	3	561.375	1.122.750	3.555.375	1.497.000	2.994.000	
6	Quạt đứng Senko (2 cái)	VP 00156	12/10/2023	24	1.097.800	3	137.225	274.450	823.350	411.675	686.125	
7	Máy in Canon LBP 236DW	VP 00160	07/11/2023	24	5.900.000	3	737.500	1.475.000	4.670.833	1.966.667	3.933.333	
8	Bộ máy tính bàn	VP 00159	07/11/2023	24	10.600.000	3	1.325.000	2.650.000	8.391.667	3.533.333	7.066.667	
9	Tủ đựng hồ sơ 12 ngăn	VP 00214	14/06/2024	24	4.291.400	1	178.808	178.808	46.246.404	178.808	4.112.592	
Chi nhánh huyện Đắk Mil												
PB vào chi phí SXC												
1	Máy cắt cỏ UMK425T U2ST (3 cái)	VP 00031	29/09/2022	24	15.867.000	3	9.962.905	18.637.833	26.308.271	383.035.199	49.683.499	
2	Máy bơm chìm 1HP	VP 00092	30/03/2023	24	2.100.000	3	1.983.375	3.966.750	3.305.625	320.165.267	20.866.833	
3	Xe rửa	VP 00139	12/10/2023	24	1.400.000	3	262.500	525.000	1.050.000	1.400.000	700.000	
4	Máy cắt cỏ UMK425T U2ST (4 cái)	VP 00136	11/12/2023	24	22.140.000	3	2.767.500	5.535.000	18.450.000	6.457.500	15.682.500	
5	Máy bơm chìm 1HP	VP 00197	01/03/2024	24	2.744.500	3	343.063	457.417	2.630.146	457.417	2.287.083	
PB vào chi phí QLDN												
1	Camera HTI-UC323 (1 cái)	VP 00007	01/06/2022	24	1.377.599	2	4.431.467	7.803.666	19.848.133	62.929.932	28.816.666	
2	Máy tính xách tay MSI Modern 14	VP 00147	07/11/2023	24	12.800.000	3	1.600.000	3.200.000	114.800	1.377.599	0	
3	Bảng tên chi nhánh	VP 00150	12/10/2023	24	300.000	3	37.500	75.000	10.133.333	4.266.667	8.533.333	
4	Tường Bê tông cốt thép cao (1 tương)	VP 00151	12/10/2023	24	1.200.000	3	150.000	300.000	900.000	450.000	750.000	
5	Buc tương Bê tông (1 cái)	VP 00152	12/10/2023	24	4.000.000	3	500.000	1.000.000	3.000.000	1.500.000	2.500.000	
6	Sao vàng búa liềm (1 bộ)	VP 00153	12/10/2023	24	900.000	3	112.500	225.000	675.000	337.500	562.500	
7	Ánh Cắt Mác Lê-nin (1 bộ)	VP 00154	12/10/2023	24	400.000	3	50.000	100.000	300.000	150.000	250.000	
8	Phòng nền xanh, đồ (1 bộ)	VP 00155	12/10/2023	24	6.000.000	3	750.000	1.500.000	4.500.000	2.250.000	3.750.000	
9	Máy tính xách tay Dell core i3	VP 00207	09/05/2024	24	13.400.000	2	1.116.667	1.116.667	0	1.116.667	12.283.333	
Xí nghiệp xây dựng												
1	Máy quét Canon	XN MQCN	08/02/2017	24	1.530.000	0	0	0	0	18.450.000	0	
2	Máy tính để bàn G4400 (1 Bộ)	XN MTĐB	02/03/2018	24	9.720.000	0	0	0	0	1.530.000	0	
3	Giấy sách lưu trữ tài liệu	XN GIAKE	07/08/2019	24	4.200.000	0	0	0	0	9.720.000	0	
4	Rèm cửa số	XN REM	20/09/2019	24	3.000.000	0	0	0	0	4.200.000	0	
Ban QLDA												
1	Máy lọc nước karophi (1 cái)	VP M L	25/04/2017	24	7.000.000	-	11.128.250	22.256.500	59.327.667	99.732.583	48.199.417	
2	Máy lạnh Daikin FTKA 50	BQL ML	01/04/2021	24	17.606.000	-	0	0	0	0	0	
3	Laptop ASUS	BQL LT	01/08/2021	24	15.000.000	-	0	0	0	17.606.000	0	
4	Bộ máy vi tính	BQL 01/21	01/08/2021	24	14.500.000	-	0	0	0	15.000.000	0	
5	Bàn làm việc	BQL 21	08/12/2021	24	2.900.000	-	0	0	0	14.500.000	0	Chuyển sang VP
6	Chiếu xoay làm việc (2 cái)	BQL 21	08/12/2021	24	1.900.000	-	0	0	0	2.900.000	0	
7	BLV Giám đốc ban (180x80x70cm)	BQ 23/01	14/06/2023	24	4.400.000	3	550.000	1.100.000	2.566.667	2.383.333	2.016.667	
8	BLV nhân viên (100x80x70cm)	BQ 23/02	14/06/2023	24	27.720.000	3	3.465.000	6.930.000	16.170.000	15.015.000	12.705.000	
9	Tủ đựng HS không cửa (70x40x70)cm	BQ 23/03	14/06/2023	24	1.870.000	3	233.750	467.500	1.090.833	1.012.917	857.083	
10	Kệ đựng hồ sơ (100x200)cm	BQ 23/04	14/06/2023	24	19.536.000	3	2.442.000	4.884.000	11.396.000	10.582.000	8.954.000	
11	Bộ máy tính lắp ráp (2 bộ)	VP 00130	30/11/2023	24	29.500.000	3	3.687.500	7.375.000	23.354.167	9.833.333	19.666.667	
12	Máy in Canon LBP 236DW	VP 00131	30/11/2023	24	6.000.000	3	750.000	1.500.000	4.750.000	2.000.000	4.000.000	
II Phân bổ CCDC công trình NSNT												
							60.089.051	112.190.122	258.271.750	433.428.426	237.990.190	

Sst	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 03/2024-06/2024)	Giá trị PB năm 2024 (từ T1-T6/2024)	Giá trị còn lại đầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
Chi phí ngân hàng Văn phòng Công ty PB vào chi phí QLDN							116.667	520.531	116.668	96.036.294	-	
							116.667	391.667	116.667	20.600.000	0	
							116.667	391.667	116.667	20.600.000	0	
1	Phí dịch vụ HBDT VNPT Invoice gói HD_MAX NEW	VP_00089	30/03/2023	9	19.500.000	-	0	0	0	19.500.000	0	
2	Gia hạn CKS thuê tích hợp NS 1 năm (T5/23-T	VP_00097	15/05/2023	12	800.000	1	66.667	266.667	66.667	800.000	0	
3	Gia hạn chữ ký số cá nhân - Tỉnh - NS(T6/23-	VP_00110	01/06/2023	12	300.000	2	50.000	125.000	50.000	300.000	0	
Chi nhánh TP Gia Nghĩa PB vào chi phí SXC							0	0	0	9.300.674	0	
							0	0	0	9.300.674	0	
							0	0	0	9.300.674	0	
1	Bộ công cụ dụng cụ năm 2022	GN_02_NS	30/09/2022	12	9.300.674	-	0	0	0	9.300.674	0	
Chi nhánh huyện Đắk R'lấp PB vào chi phí SXC							0	0	0	9.300.674	0	
							0	0	0	9.300.674	0	
							0	0	0	9.300.674	0	
1	Bộ công cụ dụng cụ năm 2022	DR_01_NS	30/09/2022	12	9.300.673	-	0	0	0	9.300.673	0	
Chi nhánh huyện Đắk G'long PB vào chi phí SXC							0	0	0	9.300.673	0	
							0	0	0	9.300.673	0	
							0	0	0	9.300.673	0	
1	Bộ công cụ dụng cụ năm 2022	DG_02_NS	30/09/2022	12	9.300.673	-	0	128.865	0	10.331.582	0	
2	Cước internet 8 tháng (T6/2023-T1/2024)	VP_00095	29/06/2023	8	1.030.909	-	0	128.865	0	9.300.673	0	
Chi nhánh huyện Cư Jut PB vào chi phí SXC							0	0	0	1.030.909	0	
							0	0	0	9.300.673	0	
							0	0	0	9.300.673	0	
1	Bộ công cụ dụng cụ năm 2022	CJ_01_NS	30/09/2022	12	9.300.673	-	0	0	0	9.300.673	0	
Chi nhánh huyện Đắk Song PB vào chi phí SXC							0	0	0	9.300.673	0	
							0	0	0	9.300.673	0	
							0	0	0	9.300.673	0	
1	Bộ công cụ dụng cụ năm 2022	DS_01_NS	30/09/2022	12	9.300.673	-	0	0	0	9.300.673	0	
Chi nhánh huyện Krông Nô PB vào chi phí SXC							0	0	0	9.300.673	0	
							0	0	0	9.300.673	0	
							0	0	0	9.300.673	0	
1	Bộ công cụ dụng cụ năm 2022	KR_01_NS	30/09/2022	12	9.300.674	-	0	0	0	9.300.674	0	
Chi nhánh huyện Đắk Mil Phân bổ vào chi phí SXC							0	0	0	9.300.674	0	
							0	0	0	9.300.673	0	
							0	0	0	9.300.673	0	
1	Bộ công cụ dụng cụ năm 2022	DM_01_NS	30/09/2022	12	9.300.673	-	0	0	0	9.300.673	0	
Chi nhánh huyện Tuy Đức PB vào chi phí SXC							0	0	0	9.300.673	0	
							0	0	0	9.300.673	0	
							0	0	0	9.300.673	0	
1	Bộ công cụ dụng cụ năm 2022	TD_01_NS	30/09/2022	12	9.300.673	-	0	0	0	9.300.673	0	
Chi phí dài hạn Văn phòng PB vào chi phí QLDN							59.972.384	111.669.591	258.155.082	337.392.131	237.990.190	
							9.250.758	18.501.515	30.635.360	61.121.459	21.384.604	
							3.409.091	6.818.182	9.090.912	30.090.906	5.681.822	
1	Phí cài đặt Code và phí sử dụng hoá đơn điện tử dùng cho nước SHNT	VP_21/28	21/12/2021	24	8.500.000	-	0	0	0	8.500.000	0	
2	Bộ máy tính để bàn P.OLTNN (2 bộ)	VP_00076	30/12/2022	24	27.272.727	3	3.409.091	6.818.182	9.090.912	21.590.906	5.681.822	
PB vào chi phí SXC							5.841.667	11.683.334	21.544.448	31.030.553	15.702.782	
							4.166.667	8.333.334	11.111.113	26.388.887	6.944.446	
							175.000	350.000	933.335	641.665	758.336	
4	Máy đo độ đục và Clo HI93414-02	VP_00069	30/12/2022	24	33.333.333	3	1.500.000	3.000.000	9.500.000	4.000.000	8.000.000	
4	Đồng hồ đo áp suất (4 cái)	VP_00114	02/08/2023	24	1.400.000	3	1.166.125	2.353.625	2.227.542	9.140.583	1.061.418	
5	Máy đo độ cứng tổng HI9773SC	VP_00132	29/11/2023	24	12.000.000	3	1.166.125	2.353.625	2.227.542	9.140.583	1.061.418	
Chi nhánh TP Gia Nghĩa PB vào chi phí SXC							0	0	0	702.000	0	
							0	0	0	702.000	0	
							0	0	0	702.000	0	
1	Phó tổ hợp đồng dịch vụ cung cấp nước SHNT	GN_10/21	29/11/2021	24	702.000	-	0	0	0	702.000	0	
2	Phó tổ hợp đồng dịch vụ cung cấp nước SHNT	GN_00001	29/06/2022	24	513.000	2	42.750	106.875	42.750	513.000	0	
3	Máy bơm 4SDM 10/24-5.5HP	GN_01_NS	14/09/2022	24	6.487.000	3	810.875	1.621.750	1.351.458	5.946.417	540.583	
4	Máy khoan pin Melfeng 21 Vmax	VP_00049	30/12/2022	24	2.272.727	3	284.091	568.182	757.576	1.799.242	473.486	
5	Máy cắt khoan ống nhựa 16mm,20mm	VP_00057	30/12/2022	24	227.273	3	28.409	56.818	75.758	179.924	47.349	
Chi nhánh huyện Đắk R'lấp PB vào chi phí SXC							3.400.166	6.612.459	10.880.004	42.069.181	21.152.441	
							3.400.166	6.612.459	10.880.004	42.069.181	21.152.441	
							0	0	0	18.984.000	0	
1	Máy bơm chìm giếng khoan 5.5 HP 3 pha	MB_GK5.5	14/10/2021	24	18.984.000					18.984.000	0	

Stt	Tên CCDC	Số thê mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 03/2024-06/2024)	Giá trị PB năm 2024 (từ T1-T6/2024)	Giá trị còn lại đầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
2	Phô tô hợp đồng dịch vụ cung cấp nước SHNT	ĐRL_11/21	28/12/2021	24	2.200.000	-	0	0	0	2.200.000	0	
3	Bom chìm giếng khoan da tăng cánh 4S8/27-4	ĐRL_01/22	01/03/2022	24	8.000.000	-	0	666.667	0	8.000.000	0	
4	Máy bơm 1 pha 3Hp	ĐR_02/22	15/08/2022	24	7.885.020	3	985.628	1.971.255	1.314.170	7.556.478	328.543	
5	Máy khoan pin Meifeng 21 Vmax	VP_00052	30/12/2022	24	2.272.727	3	284.091	568.182	757.577	1.799.241	473.487	
6	Bộ mùi khoan ống nhựa 16mm,20mm	VP_00060	30/12/2022	24	227.273	3	28.409	56.818	75.758	179.924	47.349	
7	Máy bơm 4ST16-23	VP_00198	01/01/2024	24	9.980.000	3	1.247.500	2.495.000	8.732.500	2.495.000	7.485.000	
8	Máy bơm 4ST12-26	VP_00216	29/05/2024	24	6.836.300	2	569.692	569.692		569.692	6.266.608	
9	may bom 4ST12-26	VP_00217	07/06/2024	24	6.836.300	1	284.846	284.846		284.846	6.551.454	
Chi nhánh huyện Đắk G'long												
PB vào chi phí SXC												
1	Phô tô hợp đồng dịch vụ cung cấp nước SHNT	ĐG_13/21	29/11/2021	24	1.654.400	-	0	0	0	1.654.400	0	
2	Phô tô hợp đồng dịch vụ cung cấp nước SHNT	DG_00001	01/06/2022	24	7.452.000	2	621.000	1.552.500	621.000	7.452.000	0	
3	Máy bơm 3 pha 5,5Hp	ĐG_03/22	15/08/2022	24	9.570.000	3	1.196.250	2.392.500	1.595.000	9.171.250	398.750	
4	Giường gỗ sồi (2 cái)	DG_01_NS	30/09/2022	24	6.696.000	3	837.000	1.674.000	1.395.000	6.138.000	538.000	
5	Máy khoan pin Meifeng 21 Vmax	VP_00050	30/12/2022	24	2.272.727	3	284.091	568.182	757.576	1.799.242	473.486	
6	Bộ mùi khoan ống nhựa 16mm,20mm	VP_00058	30/12/2022	24	227.273	3	28.409	56.818	75.758	179.924	47.349	
7	Bộ máy xit rita xe Ergen EN 6728	VP_00066	30/12/2022	24	2.909.091	3	363.636	727.273	969.697	2.303.030	606.062	
8	Máy đo độ đục của nước TB01	VP_00068	30/12/2022	24	18.375.185	3	1.273.148	2.546.296	3.395.062	8.063.271	2.121.915	
9	Máy bơm hỏa tiễn 4SD12/27	VP_00078	29/12/2022	24	10.185.000	3	2.296.875	4.593.750	6.125.000	14.546.875	3.828.125	
10	Máy bơm cá sấu 1kg (0,75Kw)	VP_00111	29/08/2023	24	1.200.000	3	150.000	300.000	800.000	550.000	650.000	
11	Máy bơm galaxy 5,5hp (2 cái)	VP_00112	19/09/2023	24	16.966.000	3	2.120.750	4.241.500	12.017.583	7.069.167	9.896.833	
12	Photo hợp đồng NSHTTNT	VP_00138	25/10/2023	24	207.900	3	25.988	51.975	135.925	77.963	129.938	
13	Tủ điều kiện tự bù	VP_00191	25/12/2023	24	3.423.926	3	428.241	856.482	2.854.938	999.228	2.426.698	
14	Máy bơm cá sấu	VP_00192	28/12/2023	24	1.200.000	3	150.000	300.000	1.000.000	350.000	850.000	
15	Nội đài tuyến ống Đắc Hà sang bon Kon Hao	VP_00219	08/04/2024	24	16.348.988	3	2.043.624	2.043.624		2.043.624	14.305.365	
Chi nhánh huyện Cư Jut												
PB vào chi phí SXC												
1	Phô tô hợp đồng dịch vụ cung cấp nước SHNT	CJ_21/08	31/12/2021	24	7.803.000	-	0	0	0	7.803.000	0	
2	Máy bơm giếng khoan Daphovina 1HP-2 pha	CJ_00001	01/04/2022	24	4.895.000	-	0	611.875	0	4.895.000	0	
3	Phô tô hợp đồng nước SHNT	CJ_00002	01/05/2022	24	3.053.568	1	127.232	508.928	127.232	3.053.568	0	
4	Máy bơm	CJ_00003	01/06/2022	24	3.692.600	2	307.717	769.292	307.717	3.692.600	0	
5	Camera	VP_00082	01/05/2022	24	5.000.000	1	208.333	833.333	208.333	5.000.000	0	
6	Tời kéo bơm	VP_00081	01/05/2022	24	2.500.000	1	104.167	416.667	104.167	2.500.000	0	
7	Máy khoan pin Meifeng 21 Vmax	VP_00054	30/12/2022	24	2.272.727	3	284.091	568.182	757.576	1.799.242	473.485	
8	Bộ mùi khoan ống nhựa 16mm,20mm	VP_00062	30/12/2022	24	227.273	3	28.409	56.818	75.758	179.924	47.349	
9	Bộ máy xit rita xe Ergen EN 6728	VP_00074	29/12/2022	24	2.909.091	3	363.636	727.273	969.697	2.303.030	606.061	
10	Máy bơm galaxy 5,5hp	VP_00075	29/12/2022	24	8.622.720	3	1.077.840	2.155.680	2.874.240	6.826.320	1.796.400	
11	Tủ điện 3 pha	VP_00073	24/12/2022	24	2.700.000	3	337.500	675.000	900.000	2.137.500	562.500	
12	Máy bơm galaxy 5,5hp (2 cái)	VP_00115	31/07/2023	24	16.966.000	3	2.120.750	4.241.500	10.603.750	8.483.000	8.483.000	
14	Công trình cấp nước Bon U3, thị trấn Ea Tung	VP_00171	12/12/2023	24	7.709.787	3	963.723	1.927.447	6.424.825	2.248.686	5.461.101	
15	Công trình cấp nước xã Trục Sơn	VP_00172	12/12/2023	24	14.116.786	3	1.764.598	3.529.197	11.763.990	4.117.394	9.999.392	
16	CT cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn 14&15, xã Đăk D'Rông	VP_00174	12/12/2023	24	14.696.006	3	1.837.001	3.674.002	12.246.674	4.286.333	10.409.673	
17	CT cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn 19, xã Đăk D'Rông	VP_00175	12/12/2023	24	9.387.939	3	1.173.492	2.346.985	7.823.285	2.738.147	6.649.792	
18	CT cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn 3, xã Đăk D'Rông	VP_00176	12/12/2023	24	9.387.939	3	1.173.492	2.346.985	7.823.285	2.738.147	6.649.792	
19	CT cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn 1, xã Nam Dong	VP_00177	12/12/2023	24	9.387.939	3	1.173.492	2.346.985	7.823.285	2.738.147	6.649.792	

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 03/2024-06/2024)	Giá trị PB năm (từ TT-1/6/2024)	Giá trị còn lại đầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Chú chú
20	CT cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn 3, xã Cư Nía	VP_00178	12/12/2023	24	9.387.939	3	1.173.492	2.346.985	7.823.285	2.738.147	6.649.792	
21	CT cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn Đoàn Kết, xã Đắk Wil	VP_00179	12/12/2023	24	14.696.006	3	1.837.001	3.674.002	12.246.672	4.286.335	10.409.671	
22	CT cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn 15, xã Đắk D'Rông	VP_00180	12/12/2023	24	5.308.068	3	663.509	1.327.017	4.423.390	1.548.187	3.759.882	
23	CT cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn 3, Đắk Wil	VP_00181	12/12/2023	24	5.308.068	3	663.509	1.327.017	4.423.390	1.548.187	3.759.882	
24	CT cấp nước sinh hoạt tập trung 839&840, Đắk Wil	VP_00182	12/12/2023	24	10.522.487	3	1.315.311	2.630.622	8.768.739	3.069.059	7.453.428	
25	CT cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 9, Đắk Wil	VP_00183	12/12/2023	24	5.308.068	3	663.509	1.327.017	4.423.390	1.548.187	3.759.882	
26	CT cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 2, xã Cư Nía	VP_00184	12/12/2023	24	5.308.069	3	663.509	1.327.017	4.423.391	1.548.187	3.759.882	
27	CT cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 10&11, xã Đắk D'Rông	VP_00185	12/12/2023	24	9.387.938	3	1.173.492	2.346.985	7.823.282	2.738.149	6.649.789	
28	CT cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 10, xã Cư Nía	VP_00186	12/12/2023	24	9.387.938	3	1.173.492	2.346.985	7.823.282	2.738.149	6.649.789	
29	CT cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 11&12, xã Đắk D'Rông	VP_00187	12/12/2023	24	9.387.939	3	1.173.492	2.346.985	7.823.283	2.738.149	6.649.790	
Chi nhánh huyện Đắk Song												
PB vào chi phí SXC												
1	Phó tổ hợp đồng dịch vụ cung cấp nước	DS_01/22	01/02/2022	24	2.376.000	-	0	99.000	0	2.376.000	0	
2	Máy bơm chìm	DS_00001	30/06/2022	24	4.400.000	2	366.667	916.667	366.667	4.400.000	0	
3	Phó tổ hợp đồng dịch vụ nước SHNT	DS_00002	30/06/2022	24	766.260	2	63.855	159.638	63.855	766.260	0	
4	Máy khoan pin Meifeng 21 Vmax	VP_00051	30/12/2022	24	2.272.727	3	284.091	508.182	757.576	1.799.242	473.486	
5	Bộ mũi khoan ống nhựa 16mm,20mm	VP_00059	30/12/2022	24	227.273	3	28.409	56.818	75.758	179.924	47.349	
6	Máy bơm chìm 3HP	VP_00073	29/12/2022	24	4.900.000	3	612.500	1.225.000	1.633.333	3.879.167	1.020.833	
7	Máy bơm nước	VP_00079	29/11/2022	24	4.400.000	3	550.000	1.100.000	1.283.333	3.666.667	733.333	
8	Máy bơm chìm 2HP	VP_00083	16/02/2023	24	4.400.000	3	550.000	1.100.000	1.833.333	3.116.667	1.283.333	
9	Hệ thống tủ điện công trình Năm N'Jang	VP_00218	14/06/2024	24	4.995.500	1	208.146	208.146	208.146	208.146	4.787.354	
Chi nhánh huyện Krông Nô												
PB vào chi phí SXC												
1	Phó tổ hợp đồng dịch vụ nước SHNT	KRN_01/22	01/01/2022	24	2.500.000	-	0	0	0	2.500.000	0	
2	Phó tổ hợp đồng dịch vụ nước SHNT	KRN_02/22	01/01/2022	24	1.500.000	-	0	0	0	1.500.000	0	
3	Phó tổ hợp đồng dịch vụ nước SHNT	KRN_03/22	01/01/2022	24	1.500.000	-	0	0	0	1.500.000	0	
4	Phó tổ hợp đồng dịch vụ nước SHNT	KRN_04/22	01/01/2022	24	1.000.000	-	0	0	0	1.000.000	0	
5	Máy bơm 5.5HP Galaxy	KR_00001	01/04/2022	24	7.984.000	-	0	0	0	7.984.000	0	
6	Máy khoan pin Meifeng 21 Vmax	VP_00056	30/12/2022	24	2.272.727	3	284.091	284.091	757.576	1.799.242	473.485	
7	Bộ mũi khoan ống nhựa 16mm,20mm	VP_00064	30/12/2022	24	227.273	3	28.409	28.409	75.758	179.924	47.349	
8	Bộ máy xit rĩa xe Ergen EN 6728	VP_00067	30/12/2022	24	2.909.001	3	363.636	363.636	969.697	2.303.030	606.061	
9	Máy bơm galaxy 5.5 HP	VP_00113	25/07/2023	24	8.483.000	3	1.060.375	1.060.375	5.301.875	4.241.500	4.241.500	
11	Phó tổ hợp đồng dịch vụ nước SHNT	VP_00169	18/12/2023	24	2.461.939	3	307.742	307.742	2.051.616	718.066	1.743.873	
12	Hệ thống xử lý nguồn nước - CT Năm Đà	VP_00170	12/12/2023	24	17.336.071	3	2.167.009	2.167.009	14.446.726	5.056.354	12.279.717	
Chi nhánh huyện Đắk Mil												
Phân bổ vào chi phí SXC												
1	Phó tổ hợp đồng dịch vụ nước SHNT	DM_00001	30/06/2022	24	2.509.650	2	1.396.638	1.396.638	3.959.140	9.447.149	2.562.502	
2	Máy khoan pin Meifeng 21 Vmax	VP_00055	30/12/2022	24	2.272.727	3	284.091	284.091	757.576	1.799.242	473.485	
3	Bộ mũi khoan ống nhựa 16mm,20mm	VP_00063	30/12/2022	24	227.273	3	28.409	28.409	75.758	179.924	47.349	
4	Máy bơm hóa tiến 4SD12/26	VP_00084	28/02/2023	24	7.000.000	3	875.000	875.000	2.916.668	4.958.332	2.041.668	
Chi nhánh huyện Tuy Đức												
PB vào chi phí SXC												
1	Phó tổ hợp đồng dịch vụ nước SHNT	TD_00001	27/06/2022	24	1.391.742	2	115.979	115.979	115.981	1.391.740	0	
2	Phó tổ hợp đồng dịch vụ nước SHNT	TD_00002	27/06/2022	24	891.891	2	74.324	74.324	74.326	891.889	0	

Sst	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 03/2024-06/2024)	Giá trị PB năm 2024 (từ T1-T6/2024)	Giá trị còn lại đầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
3	Máy khoan pin Meifeng 21 Vmax	VP 00053	30/12/2022	24	2.272.727	3	284.091	284.091	757.578	1.799.240	473.487	
4	Bộ mũi khoan ống nhựa 16mm,20mm	VP 00061	30/12/2022	24	227.273	3	28.409	28.409	75.760	179.922	47.351	
5	Phô tô hợp đồng dịch vụ nước SHNT	VP 00088	28/02/2023	24	1.138.500	3	142.313	142.313	474.377	806.436	332.065	
6	Máy bơm chìm Peroni Model 4PR12/23-5,5 (1 cái)	VP 00096	31/05/2023	24	10.400.000	3	1.300.000	1.300.000	5.633.335	6.066.665	4.333.335	
7	Giường sắt 1,4mx2m (1 cái)	VP 00163	14/11/2023	24	1.397.200	3	174.650	174.650	1.106.119	465.731	931.469	
8	Máy bơm 3 phía 5,5 HP	VP 00204	08/05/2024	24	4.790.400	2	399.200	399.200		399.200	4.391.200	
Chi phí ngân hạn các công trình thủy lợi												
Chi phí ngân hạn công trình NSNT												
Tổng chi phí ngân hạn												
Chi phí dài hạn các công trình thủy lợi												
Chi phí dài hạn công trình NSNT												
Tổng chi phí dài hạn												
Tổng cộng												
346.667.597												
3.972.791.319												
665.136.909												
665.136.909												
3.972.791.319												
3.972.791.319												

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN NĂM 2024

(Từ tháng 01/01/2024 đến 30/06/2024)

STT	Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian sử dụng đến năm	Năm sử dụng còn lại	Tổng số kỳ trích khấu hao	Nguyên giá/ Giá trị còn lại	Số kỳ trích khấu hao trong Quý III/2024	Giá trị khấu hao từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2024	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2024	Giá trị khấu hao lũy kế đầu kỳ	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Không hoạt động
A	Công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 02/3/2021					37.503.657.662		1.274.025.476	2.548.050.953	1.274.025.476	2.548.050.953	34.955.606.709	
I	Huyện Cư Jút					12.349.998.412		364.301.933	728.603.865	364.301.933	728.603.865	11.621.394.546	
1	Công trình cấp nước tập trung thôn 1	2004	2024	1	12	16.700.000	3	4.175.000	8.350.000	4.175.000	8.350.000	8.350.000	
2	Công trình cấp nước tập trung thôn 9	2005	2025	2	24	28.905.762	3	3.613.220	7.226.440	3.613.220	7.226.440	21.679.321	
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Đoàn Kết	2006	2026	3	36	79.790.100	3	6.649.175	13.298.350	6.649.175	13.298.350	66.491.750	
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 3	2007	2027	4	48	90.540.600	3	5.658.788	11.317.575	5.658.788	11.317.575	79.223.025	
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 8	2010	2030	7	84	586.250.000	3	20.937.500	41.875.000	20.937.500	41.875.000	544.375.000	x
6	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 9	2013	2033	10	120	1.725.500.000	3	43.137.500	86.275.000	43.137.500	86.275.000	1.639.225.000	
7	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Tiểu khu 839-840	2013	2033	10	120	1.727.727.000	3	43.193.175	86.386.350	43.193.175	86.386.350	1.641.340.650	
8	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại điểm tái định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	2016	2036	13	156	1.137.500.000	3	21.875.000	43.750.000	21.875.000	43.750.000	1.093.750.000	x
9	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 14&15	2005	2025	2	24	26.154.400	3	3.269.300	6.538.600	3.269.300	6.538.600	19.615.800	
10	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 3	2005	2025	2	24	43.833.700	3	5.481.713	10.963.425	5.481.713	10.963.425	32.890.275	
11	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 4.5.6	2006	2026	3	36	101.733.000	3	8.477.750	16.955.500	8.477.750	16.955.500	84.777.500	
12	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon U2	2006	2026	3	36	88.128.900	3	7.344.075	14.688.150	7.344.075	14.688.150	73.440.750	
13	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 19	2006	2026	3	36	101.733.000	3	8.477.750	16.955.500	8.477.750	16.955.500	84.777.500	
14	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 20	2006	2026	3	36	80.650.250	3	6.719.188	13.438.375	6.719.188	13.438.375	67.191.875	
15	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 15	2007	2027	4	48	133.120.400	3	8.320.025	16.640.050	8.320.025	16.640.050	116.480.350	
16	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 10&11	2011	2031	8	96	609.663.200	3	19.051.975	38.103.950	19.051.975	38.103.950	571.559.250	
17	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 12	2012	2032	9	108	485.602.200	3	13.488.950	26.977.900	13.488.950	26.977.900	458.624.300	x
18	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 11&12	2012	2032	9	108	565.218.900	3	15.700.525	31.401.050	15.700.525	31.401.050	533.817.850	
19	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 20B	2012	2032	9	108	447.095.250	3	12.419.313	24.838.625	12.419.313	24.838.625	422.256.625	x
20	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 2	2006	2026	3	36	106.067.700	3	8.838.975	17.677.950	8.838.975	17.677.950	88.389.750	
21	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 3	2007	2027	4	48	126.253.600	3	7.890.850	15.781.700	7.890.850	15.781.700	110.471.900	
22	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 10	2006	2026	3	36	106.398.750	3	8.866.563	17.733.125	8.866.563	17.733.125	88.665.625	
23	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon U3	2006	2026	3	36	100.500.000	3	8.375.000	16.750.000	8.375.000	16.750.000	83.750.000	
24	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 12	2005	2025	2	24	25.341.500	3	3.167.688	6.335.375	3.167.688	6.335.375	19.006.125	x
25	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Trúc Sơn	2018	2038	15	180	3.685.668.000	3	61.427.800	122.855.600	61.427.800	122.855.600	3.562.812.400	
26	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 4 - Đắk Wil	2007	2027	4	48	123.922.200	3	7.745.138	15.490.275	7.745.138	15.490.275	108.431.925	x
II	Huyện Đắk Glông					3.268.596.050		117.745.950	235.491.900	117.745.950	235.491.900	3.033.104.150	
27	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon Sa Ú Dru	2006	2026	3	36	42.820.800	3	3.568.400	7.136.800	3.568.400	7.136.800	35.684.000	x
28	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon Pang Xuôi	2006	2026	3	36	33.017.100	3	2.751.425	5.502.850	2.751.425	5.502.850	27.514.250	x
29	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon R' Sông Phi Giê	2006	2026	3	36	39.653.700	3	3.304.475	6.608.950	3.304.475	6.608.950	33.044.750	x
30	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon Sanar	2006	2026	3	36	64.624.500	3	5.385.375	10.770.750	5.385.375	10.770.750	53.853.750	x
31	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon R'but	2007	2027	4	48	88.741.400	3	5.546.338	11.092.675	5.546.338	11.092.675	77.648.725	
32	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon Sa Ú Dru	2006	2026	3	36	64.730.850	3	5.394.238	10.788.475	5.394.238	10.788.475	53.942.375	
33	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon B' Dong	2004	2024	1	12	20.605.600	3	5.151.400	10.302.800	5.151.400	10.302.800	195.000.000	x
34	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon R' Da	2010	2030	7	84	210.000.000	3	7.500.000	15.000.000	7.500.000	15.000.000	195.000.000	
35	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon B' Nor	2007	2027	4	48	80.004.800	3	5.000.300	10.000.600	5.000.300	10.000.600	70.004.200	x
36	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 4	2013	2033	10	120	600.000.000	3	15.000.000	30.000.000	15.000.000	30.000.000	570.000.000	x
37	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 5	2013	2033	10	120	600.000.000	3	15.000.000	30.000.000	15.000.000	30.000.000	570.000.000	x
38	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon Kon Hao xã Đắk Ha	2006	2026	3	36	67.393.350	3	5.616.113	11.232.225	5.616.113	11.232.225	56.161.125	
39	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 2	2012	2032	9	108	374.539.950	3	10.403.888	20.807.775	10.403.888	20.807.775	353.732.175	

www.ha-nong.com

STT	Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian sử dụng đến năm	Năm sử dụng còn lại	Tổng số kỳ trích khấu hao	Nguyên giá/ Giá trị còn lại	Số kỳ trích khấu hao trong Quý II/2024	Giá trị khấu hao từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2024	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2024	Giá trị khấu hao lũy kế đầu kỳ	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Không hoạt động
40	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 2	2012	2032	9	108	922.464.000	3	25.624.000	51.248.000	25.624.000	51.248.000	871.216.000	x
41	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trung tâm	2009	2029	6	72	60.000.000	3	2.500.000	2.500.000	2.500.000	5.000.000	55.000.000	x
III	Huyện Krông Nô					3.224.524.350		177.560.363	355.120.725	177.560.363	355.120.725	2.869.403.625	
42	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nam Giao	2011	2031	8	96	880.000.000	3	27.500.000	55.000.000	27.500.000	82.500.000	807.500.000	x
43	Công trình cấp nước tập trung thôn Nam Xuân	2006	2026	3	36	8.825.000	3	8.825.000	17.650.000	8.825.000	17.650.000	88.250.000	x
44	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bôn Chơih	2007	2027	4	48	82.200.000	3	5.137.500	10.275.000	5.137.500	10.275.000	71.925.000	x
45	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Sơn	2006	2026	3	36	56.100.000	3	4.675.000	9.350.000	4.675.000	9.350.000	46.750.000	x
46	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Lợi	2006	2026	3	36	178.050.000	3	14.837.500	29.675.000	14.837.500	29.675.000	148.375.000	x
47	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nam Đà	2008	2028	5	60	1.459.000.000	3	72.950.000	145.900.000	72.950.000	145.900.000	1.313.100.000	x
48	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nam Phú	2006	2026	3	36	78.150.000	3	6.512.500	13.025.000	6.512.500	13.025.000	65.125.000	
49	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nam Hải	2005	2025	2	24	70.400.000	3	8.800.000	17.600.000	8.800.000	17.600.000	52.800.000	x
50	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nam Tân	2007	2027	4	48	85.400.000	3	5.337.500	10.675.000	5.337.500	10.675.000	74.725.000	x
51	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nam Cao	2006	2026	3	36	136.324.350	3	11.360.363	22.720.725	11.360.363	22.720.725	113.603.625	x
52	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Đắk Trung	2005	2025	2	24	37.600.000	3	4.700.000	9.400.000	4.700.000	9.400.000	28.200.000	x
53	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Ninh Giang	2005	2025	2	24	55.400.000	3	6.925.000	13.850.000	6.925.000	13.850.000	41.550.000	x
IV	Huyện Tuy Đức					3.976.747.800		145.302.900	290.605.800	145.302.900	290.605.800	3.686.142.000	
54	Công trình cấp nước tập trung Bôn Bu N D'rong B	2010	2030	7	84	350.000.000	3	12.500.000	25.000.000	12.500.000	25.000.000	325.000.000	x
55	Công trình cấp nước tập trung Bôn Tân Lập	2010	2030	7	84	1.445.899.700	3	51.639.275	103.278.550	51.639.275	103.278.550	1.342.621.150	x
56	Công trình cấp nước tập trung Bôn Đoàn Kết	2010	2030	7	84	745.485.300	3	26.624.475	53.248.950	26.624.475	53.248.950	692.236.350	x
57	Công trình cấp nước tập trung Bôn Bông	2006	2026	3	36	30.000.000	3	2.500.000	5.000.000	2.500.000	5.000.000	25.000.000	x
58	Công trình cấp nước tập trung Bôn Bu N'Rung	2006	2026	3	36	37.500.000	3	3.125.000	6.250.000	3.125.000	6.250.000	31.250.000	x
59	Công trình cấp nước tập trung thôn 5	2007	2027	4	48	40.000.000	3	2.500.000	5.000.000	2.500.000	5.000.000	35.000.000	x
60	Công trình cấp nước tập trung thôn 3	2007	2027	4	48	40.000.000	3	2.500.000	5.000.000	2.500.000	5.000.000	35.000.000	x
61	Công trình cấp nước tập trung trung tâm xã Đắk R'ŭih	2009	2029	6	72	307.170.000	3	12.798.750	25.597.500	12.798.750	25.597.500	281.572.500	x
62	Công trình cấp nước tập trung Bôn Bu P' Răng 1	2011	2031	8	96	437.646.400	3	13.676.450	27.352.900	13.676.450	27.352.900	410.293.500	x
63	Công trình cấp nước tập trung Bôn Bu P' Răng 2	2011	2031	8	96	438.046.400	3	13.688.950	27.377.900	13.688.950	27.377.900	410.668.500	x
64	Công trình cấp nước tập trung Bôn Bu P' Răng 1,2	2010	2030	7	84	105.000.000	3	3.750.000	7.500.000	3.750.000	7.500.000	97.500.000	x
V	Huyện Đắk Mil					958.900.000		56.800.000	113.600.000	56.800.000	113.600.000	845.300.000	
65	Công trình cấp nước tập trung Bôn Sa Pa 1	2006	2026	3	36	102.900.000	3	8.575.000	17.150.000	8.575.000	17.150.000	85.750.000	x
66	Công trình cấp nước tập trung Bôn Bu Đắk 1	2006	2026	3	36	100.050.000	3	8.337.500	16.675.000	8.337.500	16.675.000	83.375.000	x
67	Công trình cấp nước tập trung Bôn Bu Đắk 2	2007	2027	4	48	143.000.000	3	8.937.500	17.875.000	8.937.500	17.875.000	125.125.000	x
68	Công trình cấp nước tập trung Bôn Jun Juh 1	2006	2026	3	36	137.850.000	3	11.487.500	22.975.000	11.487.500	22.975.000	114.875.000	x
69	Công trình cấp nước tập trung trung tâm xã Đắk R'La	2004	2024	1	12	21.100.000	3	5.275.000	10.550.000	5.275.000	10.550.000	10.550.000	x
70	Công trình cấp nước tập trung Thôn 6	2011	2031	8	96	454.000.000	3	14.187.500	28.375.000	14.187.500	28.375.000	425.625.000	x
VI	Thành phố Gia Nghĩa					887.457.200		60.594.363	121.188.725	60.594.363	121.188.725	766.268.475	
71	Công trình cấp nước sạch thôn Đắk Tân	2008	2028	5	60	13.313.500	3	6.665.675	13.313.500	6.665.675	13.313.500	119.982.150	x
72	Công trình cấp nước sạch Bôn Bôn Sóp	2004	2024	1	12	18.973.850	3	4.743.463	9.486.925	4.743.463	9.486.925	9.486.925	
73	Công trình cấp nước sạch Bôn Sô U 1	2006	2026	3	36	76.480.650	3	6.373.388	12.746.775	6.373.388	12.746.775	63.733.875	
74	Công trình cấp nước sạch Bôn Sô U 1	2006	2026	3	36	78.900.600	3	6.575.050	13.150.100	6.575.050	13.150.100	65.750.500	x
75	Công trình cấp nước sạch Bôn Đắk Moan	2007	2027	4	48	285.188.600	3	17.824.288	35.648.575	17.824.288	35.648.575	251.940.025	x
76	Công trình cấp nước sạch thôn Tân Hòa	2007	2027	4	48	294.600.000	3	18.412.500	36.825.000	18.412.500	36.825.000	257.775.000	x
VII	Huyện Đắk Song					10.429.394.350		231.837.669	463.675.338	231.837.669	463.675.338	9.965.719.013	
77	Công trình cấp nước tập trung Bôn Bông Sim	2005	2025	2	24	56.203.800	3	7.025.475	14.050.950	7.025.475	14.050.950	42.152.850	x
78	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bôn Bu Boong	2005	2025	2	24	54.087.600	3	6.760.950	13.521.900	6.760.950	13.521.900	40.565.700	x
79	Công trình cấp nước tập trung trung tâm xã	2009	2029	6	72	617.700.000	3	25.737.500	51.475.000	25.737.500	51.475.000	566.225.000	
80	Công trình cấp nước thôn: Thuận Hòa, Thuận Tân, Thuận Thành	2015	2035	12	144	5.376.694.700	3	110.972.806	221.945.613	110.972.806	221.945.613	5.104.749.088	x
81	Trung tâm cụm xã Thuận Hà	2011	2031	8	96	224.800.000	3	7.025.000	14.050.000	7.025.000	14.050.000	210.750.000	
82	Công trình cấp nước tập trung Thôn 4 (Khu tái định cư)	2018	2038	15	180	3.531.812.250	3	58.863.538	117.727.075	58.863.538	117.727.075	3.414.085.175	
83	Công trình cấp nước tập trung Thôn 4 (Thôn 3)	2013	2033	10	120	618.096.000	3	15.452.400	30.904.800	15.452.400	30.904.800	587.191.200	
VIII	Huyện Đắk R'Lấp					2.408.039.500		119.882.300	239.764.600	119.882.300	239.764.600	2.168.274.900	
84	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bôn Bu Đắk	2005	2025	2	24	51.390.000	3	6.423.750	12.847.500	6.423.750	12.847.500	38.542.500	x

STT	Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian sử dụng đến năm	Năm sử dụng còn lại	Tổng số kỳ trích khấu hao	Nguyên giá/ Giá trị còn lại	Số kỳ trích khấu hao trong Quý II/2024	Giá trị khấu hao từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2024	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2024	Giá trị khấu hao lũy kế đầu kỳ	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Không hoạt động
85	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 5	2013	2033	10	120	524.260.000	3	13.106.500	26.213.000	13.106.500	26.213.000	498.047.000	x
86	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon Bu Za Rá	2011	2031	8	96	56.905.200	3	1.778.288	3.556.575	1.778.288	3.556.575	53.348.625	
87	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Nghĩa Thắng	2008	2028	5	60	1.551.442.500	3	77.572.125	155.144.250	77.572.125	155.144.250	1.396.298.250	
88	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon Đắk B'Lao	2006	2026	3	36	91.440.000	3	7.620.000	15.240.000	7.620.000	15.240.000	76.200.000	x
89	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn Bon Bu Sré 1	2005	2025	2	24	12.924.600	3	1.615.575	3.231.150	1.615.575	3.231.150	9.693.450	
90	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon Pi Nao	2006	2026	3	36	76.646.100	3	6.387.175	12.774.350	6.387.175	12.774.350	63.871.750	
91	Công trình cấp nước sinh hoạt Bon Bu Sré 2	2005	2025	2	24	43.031.100	3	5.378.888	10.757.775	5.378.888	10.757.775	32.273.325	x
B	Các công trình cấp nước tập trung nông thôn nguồn vốn vay WB					41.159.848.629		544.846.190	957.115.766	412.269.576	957.115.766	40.202.732.863	
	Huyện Đắk Glong			18		17.922.811.919		248.927.943	497.855.887	248.927.943	497.855.887	17.424.956.032	
1	Cấp nước tập trung khu vực xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong	2021	2041	18	216	4.575.054.029	3	63.542.417	127.084.834	63.542.417	127.084.834	4.447.969.194	
2	Cấp nước tập trung khu vực xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong	2021	2041	18	216	13.347.757.890	3	185.385.526	370.771.053	185.385.526	370.771.053	12.976.986.838	
	Huyện Đắk Song					8.292.036.710		109.105.746	218.211.492	109.105.746	218.211.492	8.073.825.218	
3	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Năm N'Jang	2022	2044	19	228	8.292.036.710	3	109.105.746	218.211.492	109.105.746	218.211.492	8.073.825.218	
	Huyện Krông Nô					14.945.000.000		186.812.500	241.048.387	54.235.887	241.048.387	14.703.951.613	
4	Công trình cấp nước xã Quảng Phú - Đắk Nang	2023	2024	20	240	14.945.000.000	3	186.812.500	241.048.387	54.235.887	241.048.387	14.703.951.613	
	Tổng			0		78.663.506.291		1.818.871.666	3.505.766.219	1.686.295.053	3.505.766.219	75.158.339.572	

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Lê Thị Thanh Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Bùi Thị Loan

Đắk Nông, ngày 30 tháng 06 năm 2024

K. GIAM ĐOC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

MỘT THÀNH VIÊN

KHAI THÁC CÔNG TRÌNH

THUY LỢI

ĐẮK NÔNG

TP. GIA NGHĨA - T. Đ. KH. N. Đ. N.

NGUYỄN TƯỜNG DUY

